BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 47/2024/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục:

1. Kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

2. Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

3. Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động:

a) Kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

b) Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo;

c) Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ xe* là người đưa xe đến kiểm định; đến kiểm tra, đánh giá xe cải tạo;

2. *Miễn kiểm định lần đầu* là việc cơ sở đăng kiểm lập hồ sơ phương tiện để cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (sau đây gọi chung là xe) mà chủ xe không phải đưa xe đến cơ sở đăng kiểm để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá;

3. *Kiểm định lần đầu* là việc kiểm tra, đánh giá đối với xe không được miễn kiểm định lần đầu và chưa được lập hồ sơ phương tiện;

4. *Kiểm định định kỳ* là việc kiểm tra, đánh giá các lần tiếp theo sau khi xe miễn kiểm định lần đầu hoặc đã được kiểm định lần đầu;

5. *Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (bản giấy hoặc bản điện tử)* là chứng chỉ xác nhận xe đã được cải tạo đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận cải tạo);

6. *Phần mềm quản lý kiểm định* là phần mềm quản lý hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

7. *Phần mềm quản lý cải tạo xe* là phần mềm quản lý hoạt động cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

8. *Tổng thành của xe* gồm: động cơ; khung; buồng lái, thân xe hoặc thùng xe; thiết bị đặc trưng lắp trên xe;

9. *Hệ thống của xe* gồm: hệ thống truyền lực; hệ thống di chuyển; hệ thống treo; hệ thống phanh; hệ thống lái; hệ thống nhiên liệu; hệ thống điện; hệ thống chiếu sáng và tín hiệu;

10. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, thực hiện dịch vụ thiết kế xe;

11. *Cơ sở cải tạo* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, thực hiện dịch vụ thi công cải tạo xe.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU CHO XE CƠ GIỚI (TRỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY), XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 4. Địa điểm thực hiện kiểm định, đối tượng miễn kiểm định lần đầu

1. Việc kiểm định, miễn kiểm định lần đầu xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được thực hiện ở bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước. Địa điểm kiểm định được thực hiện tại cơ sở đăng kiểm hoặc ngoài cơ sở đăng kiểm; trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm thì phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

a) Các trường hợp được kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm bao gồm: xe máy chuyên dùng; xe cơ giới hoạt động tại đảo không có cơ sở đăng kiểm; xe cơ giới đang hoạt động tại khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng; xe cơ giới chỉ hoạt động trong khu vực cảng, mỏ, công trường; xe cơ giới đang thực hiện nhiệm vụ cấp bách phòng chống thiên tai, dịch bệnh; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ mà trong phạm vi được phép hoạt động không có cơ sở đăng kiểm; xe cơ giới quá khổ, quá tải vượt quá khả năng đáp ứng về mặt bằng, thiết bị của dây chuyền kiểm định tại cơ sở đăng kiểm.

b) Khi kiểm định, cơ sở đăng kiểm phải có đủ dụng cụ, thiết bị kiểm tra theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất kỹ thuật và vị trí cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (sau đây gọi là Quy chuẩn về cơ sở đăng kiểm).

c) Địa điểm thực hiện kiểm định phải có: đường kiểm tra hiệu quả phanh, trượt ngang đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ trong kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Quy chuẩn về kiểm định xe cơ giới) khi kiểm định xe cơ giới; có đường kiểm tra phanh đáp ứng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng (sau đây gọi là Quy chuẩn về xe máy chuyên dùng) khi kiểm định xe máy chuyên dùng.

d) Việc kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm được thực hiện theo yêu cầu của chủ xe đối với các trường hợp hoặc kế hoạch kiểm định định kỳ của cơ sở đăng kiểm đối với các trường hợp xe cơ giới hoạt động ngoài đảo.

3. Đối tượng miễn kiểm định lần đầu là xe chưa qua sử dụng có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm) và không bao gồm: xe đã cải tạo; xe không có trong cơ sở dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Mục 1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MIỄN KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU

Điều 5. Hồ sơ đề nghị

Hồ sơ đề nghị miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

1. Giấy tờ phải nộp

a) Bản chà số khung, số động cơ của xe;

b) Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước).

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe.

b) Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản

sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ- CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Điều 6. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Chủ xe nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này bằng hình thức trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến tại địa chỉ: https://mienkd.vr.org.vn.

2. Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra hồ sơ như sau:

a) Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: nếu không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; nếu xe thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định theo quy định của Nghị định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới (sau đây gọi là xe bị từ chối kiểm định) hoặc đã được cấp miễn kiểm định lần đầu, thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi trực tiếp cho chủ xe. Nếu hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định và xe chưa được cấp miễn kiểm định lần đầu, lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này trên hệ thống trực tuyến.

3. Cơ sở đăng kiểm lập phiếu hồ sơ phương tiện theo mẫu số 01 (đối với xe cơ giới) hoặc mẫu số 02 (đối với xe máy chuyên dùng) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này. Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

Mục 2. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH

Điều 7. Hồ sơ đề nghị kiểm định lần đầu

Chủ xe nộp trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm định gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

1. Giấy tờ phải nộp

a) Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo mẫu số 02 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (đối với trường hợp chủ xe có đề nghị);

b) Bản chà số khung, số động cơ của xe;

c) Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước);

d) Bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo).

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

b) Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị kiểm định định kỳ

Chủ xe nộp trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm định định kỳ gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

1. Giấy tờ phải nộp

a) Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo mẫu số 02 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (đối với trường hợp chủ xe có đề nghị);

b) Bản chà số khung, số động cơ của xe (đối với xe có thay đổi số khung, số động cơ).

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao

có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

b) Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m); xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị kiểm định đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời

Chủ xe nộp trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm định gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

1. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước, xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ: xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng.

2. Xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải:

a) Giấy tờ xuất trình: bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời;

b) Giấy tờ phải nộp: văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này cùng bản dịch thuật tiếng việt có chứng thực phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

3. Xe nhập khẩu (không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này): xuất trình bản chính chứng nhận đăng ký xe tạm thời và nộp bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

Mục 3. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 10. Thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ

1. Trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp: cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ ngay trong ngày nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: trường hợp không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; trường hợp xe bị từ chối kiểm định thì lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe; trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định thì lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; tiến hành kiểm tra, đánh giá xe;

b) Kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm: trường hợp không đầy đủ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện hồ sơ; đối với xe bị từ chối kiểm định, xe không thuộc đối tượng kiểm định, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm không đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư này, lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này gửi cho chủ xe; trường hợp hồ sơ đầy đủ, xe không bị từ chối kiểm định, xe thuộc đối tượng kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm đáp ứng quy định, lập giấy hẹn lịch kiểm định theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này gửi cho chủ xe; lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; tiến hành kiểm tra, đánh giá xe theo lịch.

2. Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ hoặc lịch hẹn đưa xe đến kiểm định cho chủ xe qua hệ thống bưu chính hoặc trên hệ thống trực tuyến.

3. Trường hợp xe chưa có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì cơ sở đăng kiểm lập bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để làm căn cứ lập hồ sơ phương tiện.

Điều 11. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới

1. Cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với giấy tờ về đăng ký xe: trường hợp có sự sai khác, thông báo cho chủ xe nêu rõ lý do theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không có sự sai khác, lập phiếu hồ sơ phương tiện theo mẫu số 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp kiểm định lần đầu và thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe.

2. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục quy định tại Quy chuẩn về kiểm định xe cơ giới và thực hiện theo 05 công đoạn sau:

a) Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;

đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

Việc kiểm tra, đánh giá hạng mục kiểm tra hiệu quả phanh, trượt ngang đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm được thực hiện trên đường, cơ sở đăng kiểm ghi nhận kết quả trong phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và đính kèm cùng với phiếu kiểm định xe cơ giới khi kết thúc kiểm tra.

3. Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh xe cơ giới tại địa điểm thực hiện kiểm định, đảm bảo ảnh chụp có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh).

4. Kết quả kiểm định được thể hiện trên phiếu kiểm định xe cơ giới theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và được xử lý như sau:

a) Xe được thực hiện các quy trình để cấp giấy chứng nhận kiểm định khi không có khiếm khuyết hoặc chỉ có khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD);

b) Xe phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD);

c) Xe không được tham gia giao thông và phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DD).

5. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm:

a) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày thì cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe cơ giới có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

b) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

6. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

a) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày, cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe cơ giới có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

b) Trường hợp xe cơ giới có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này và gửi cho chủ xe; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

Điều 12. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe máy chuyên dùng

1. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng tại cơ sở đăng kiểm phải bao gồm các hạng mục kiểm tra, đối chiếu theo quy định tại Quy chuẩn về xe máy chuyên dùng. Kết quả kiểm định được thể hiện trên phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe máy chuyên dùng ngoài cơ sở đăng kiểm phải được thực hiện theo Quy chuẩn về xe máy chuyên dùng. Đối với các xe máy chuyên dùng có yêu cầu kiểm tra hiệu quả phanh trên đường thì tiến hành kiểm tra, ghi nhận kết quả vào phiếu theo mẫu số 05 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này và đính kèm cùng với phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng khi kết thúc kiểm tra.

3. Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh xe máy chuyên dùng tại địa điểm thực hiện kiểm định, đảm bảo ảnh chụp có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh).

4. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm:

a) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm lập thông báo kết quả kiểm tra đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá;

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày, cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; đối với xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, đăng kiểm viên thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc tại cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

b) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, dán tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

6. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

a) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm lập thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý kiểm định để cảnh báo ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; trường hợp kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì tiến hành lại trình tự, thủ tục kiểm định.

b) Trường hợp xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định tại Điều 17 Thông tư này; thực hiện việc gỡ cảnh báo kiểm định không đạt đối với trường hợp có cảnh báo về kết quả kiểm định không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi chủ xe xuất trình giấy tờ về đăng ký xe.

Mục 4. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 13. Nguyên tắc cấp lại

1. Việc cấp lại được thực hiện trong các trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, bị hỏng, bị mất. Chủ xe không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm tra, đánh giá lại.

2. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp lại có thời hạn hiệu lực cùng với thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đã cấp và được thực hiện bởi cùng một cơ sở đăng kiểm. Trường hợp cơ sở đăng kiểm đã cấp giấy chứng nhận kiểm định bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới thì việc cấp lại được thực hiện bởi cơ sở đăng kiểm được

chỉ định nhận bàn giao hồ sơ.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp lại

Chủ xe nộp đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này và xuất trình giấy tờ về đăng ký xe theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp lại

Chủ xe nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống trực tuyến để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Trình tự, thủ tục cấp lại thực hiện như sau:

1. Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày kể từ khi nhận được hồ sơ đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai;

2. Trường hợp tem kiểm định bị hỏng nhưng có đủ thông tin để xác định số sê ri hoặc biển số xe hoặc giấy chứng nhận kiểm định bị mất, bị hỏng, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày kể từ khi nhận được hồ sơ; đồng thời thu lại giấy chứng nhận kiểm định (trừ trường hợp giấy chứng nhận kiểm định bị mất);

3. Trường hợp tem kiểm định bị mất hoặc tem kiểm định và giấy chứng nhận bị mất, cơ sở đăng kiểm lập giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, đăng tải thông tin báo mất trên phần mềm quản lý kiểm định. Sau 15 ngày kể từ ngày đăng cảnh báo, nếu tem kiểm định không được tìm thấy, chủ xe mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định tới cơ sở đăng kiểm để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định trong ngày.

Mục 5. CẬP NHẬT HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 16. Cập nhật hồ sơ phương tiện cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

Cơ sở đăng kiểm thực hiện cập nhật hồ sơ phương tiện sau khi thực hiện kiểm tra, đánh giá phương tiện và thực hiện như sau:

1. Khi xe có thay đổi về thông tin trên chứng nhận đăng ký xe

a) Thay đổi các thông tin về chủ sở hữu phương tiện, biển số: cơ sở đăng kiểm cập nhật thay đổi vào hồ sơ phương tiện và phần mềm quản lý kiểm định;

b) Thay đổi số khung, số động cơ: cơ sở đăng kiểm căn cứ vào hồ sơ phương tiện, chứng nhận đăng ký xe để kiểm tra, đối chiếu, trường hợp số khung, số động cơ của xe phù hợp với chứng nhận đăng ký xe và xe phù hợp với dữ liệu lưu trữ thì cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý kiểm định.

2. Khi xe được cấp chứng nhận cải tạo, cơ sở đăng kiểm thực hiện cập nhập dữ liệu xe thay đổi thông số kỹ thuật vào phần mềm quản lý kiểm định.

3. Trong trường hợp thông số kỹ thuật của hồ sơ phương tiện chưa đầy đủ, ở lần kiểm định sau miễn kiểm định lần đầu, cơ sở đăng kiểm căn cứ vào dữ liệu chứng nhận về xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu hoặc kết quả kiểm tra xe thực tế, cơ sở đăng kiểm tiến hành bổ sung thông số kỹ thuật bị thiếu vào hồ sơ phương tiện và 02 ảnh chụp phương tiện; cập nhật vào phần mềm quản lý kiểm định.

4. Trường hợp cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đánh giá không phải là cơ sở đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện thì gửi các giấy tờ liên quan về cơ sở quản lý hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ, gồm các tài liệu sau:

a) Bản sao có đóng dấu của cơ sở đăng kiểm: giấy tờ về đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định cấp mới;

b) Bản chính giấy chứng nhận cải tạo; bản chà số khung, số động cơ;

c) Ảnh chụp phương tiện đối với xe kiểm định sau lần miễn kiểm định lần đầu, xe cải tạo, xe có thay đổi biển số xe.

Mục 6. GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH, LƯU TRỮ HỒ SƠ, BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 17. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định được cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của chứng nhận đăng ký xe hoặc đến hết ngày 31 tháng 12 của năm hết niên hạn sử dụng của xe.

3. Cơ sở đăng kiểm in giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trên phần mềm quản lý kiểm định

phù hợp với các loại phương tiện, cụ thể như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu xanh lá cây dùng cho xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường theo mẫu số 01 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu vàng cam dùng cho các xe cơ giới khác theo mẫu số 02 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu tím hồng dùng cho xe máy chuyên dùng theo mẫu số 03 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước có phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc xe nhập khẩu có giấy chứng nhận (hoặc Thông báo miễn kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường có nội dung khi tham gia giao thông đường bộ phải được phép của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền hoặc xe không tham gia giao thông; xe quá tải trọng, quá khổ theo quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ, cơ sở đăng kiểm chỉ cấp giấy chứng nhận kiểm định, không cấp tem kiểm định. Tại mục ghi chú của giấy chứng nhận kiểm định phải ghi nội dung: “Khi tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền về quản lý đường bộ”.

5. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông.

6. Tem kiểm định được dán trên xe như sau:

a) Đối với các loại xe (gồm các loại ô tô, xe chở người bốn bánh, xe chở hàng bốn bánh và một số loại xe máy chuyên dùng) có khoang điều khiển (ca bin) và trang bị kính chắn gió phía trước: vị trí dán tem kiểm định tại góc phía trên, bên phải (theo chiều tiến của xe), ở mặt trong của kính chắn gió phía trước; mặt trước của tem hướng ra ngoài;

b) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc và các loại xe máy chuyên dùng không thuộc điểm a khoản này thì thực hiện: trang bị lớp bảo vệ tem kiểm định trong quá trình sử dụng, mặt trước phải được bảo vệ bằng vật liệu trong suốt để quan sát được nội dung, dán (hoặc gắn) lên xe tại các vị trí dễ quan sát, hạn chế được các tác động từ bên ngoài ảnh hưởng tới độ bền của tem kiểm định trong quá trình xe di chuyển, mặt trước của tem kiểm định hướng ra ngoài;

c) Tem kiểm định được nhân viên của cơ sở đăng kiểm dán trong trường hợp xe được kiểm định tại cơ sở đăng kiểm; chủ xe tự dán trong trường hợp xe thuộc đối tượng được miễn kiểm định lần đầu hoặc được kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm hoặc được cấp lại.

Điều 18. Lưu trữ hồ sơ

1. Cơ sở đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ hồ sơ phương tiện và hồ sơ kiểm định ở dạng bản giấy hoặc bản điện tử, ảnh xe kiểm định. Việc lưu trữ phải đầy đủ, khoa học, bảo quản an toàn, dễ dàng truy xuất.

2. Lưu trữ hồ sơ phương tiện gồm các tài liệu sau:

a) Phiếu hồ sơ phương tiện;

b) Bản sao chứng nhận đăng ký xe (bao gồm các lần thay đổi trong quá trình sử dụng xe);

c) Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng kèm theo bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản in điện tử giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (kèm các tài liệu kỹ thuật liên quan);

d) Bản chính các giấy chứng nhận cải tạo của các lần cải tạo;

đ) Bản in 02 ảnh tổng thể xe khi lập hồ sơ phương tiện hoặc khi bổ sung thông số kỹ thuật sau lần miễn kiểm định (kể cả khi xe cải tạo);

e) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe;

g) Bản sao giấy chứng nhận kiểm định khi lập hồ sơ phương tiện, khi thay đổi thông tin của xe, thông số kỹ thuật.

3. Lưu trữ hồ sơ kiểm định gồm các tài liệu sau:

a) Phiếu kiểm soát kiểm định;

b) Phiếu kiểm định (đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ hồ sơ kiểm định);

c) Bản sao các giấy tờ: giấy tờ về đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp mới cho xe;

d) Phôi tem kiểm định (đối với trường hợp không cấp tem kiểm định);

đ) Các giấy tờ liên quan đến cập nhật hồ sơ phương tiện;

e) Bản in ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe).

4. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định được lưu theo ngày cùng với hồ sơ kiểm định, gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định;

b) Bản sao: giấy tờ về đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp mới cho xe;

c) Giấy tiếp nhận thông tin báo mất tem kiểm định;

d) Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị in sai, bị hỏng.

5. Các loại sổ (sổ giấy hoặc sổ điện tử) được lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm gồm:

a) Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo mẫu số 01, mẫu số 02 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ quản lý hồ sơ phương tiện theo mẫu số 04, mẫu số 05 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và sổ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này được lưu tại cơ sở đăng kiểm lập hồ sơ phương tiện trong quá trình sử dụng của xe. Hồ sơ phương tiện của xe hết niên hạn sử dụng lưu trữ tối thiểu 12 tháng kể từ khi xe hết niên hạn sử dụng;

b) Hồ sơ kiểm định và sổ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được lưu tại cơ sở đăng kiểm và hủy sau 42 tháng kể từ ngày kiểm định;

c) Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định và sổ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được lưu theo ngày cùng với hồ sơ kiểm định tại cơ sở đăng kiểm và hủy sau 42 tháng kể từ ngày kiểm định;

d) Ảnh chụp xe kiểm định được lưu với định dạng .JPEG theo ngày kiểm định tại cơ sở đăng kiểm trong thời gian tối thiểu 42 tháng kể từ ngày kiểm định.

Điều 19. Báo cáo công tác kiểm định

Cơ sở đăng kiểm thực hiện lập báo cáo công tác kiểm định theo quy định sau:

1. Tên báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;

2. Nội dung yêu cầu báo cáo: số lượt phương tiện kiểm định đạt, số lượt không đạt, tổng số lượt phương tiện kiểm định, thống kê tỷ lệ phương tiện không đạt tiêu chuẩn ở lần kiểm tra thứ nhất và được tính tỉ lệ không đạt theo các hệ thống của xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

3. Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở đăng kiểm;

4. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Giao thông vận tải địa phương, Cục Đăng kiểm Việt Nam;

5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc phần mềm quản lý kiểm định;

6. Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối quý;

7. Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng quý;

8. Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

Điều 20. Nguyên tắc chung

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đã được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hoặc xe đã qua sử dụng được nhập khẩu có sự thay đổi đặc điểm dẫn đến thay đổi về kiểu loại xe theo quy định về sản phẩm cùng kiểu loại của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phải thực hiện thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (sau đây viết tắt là chứng nhận cải tạo).

2. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất của xe cải tạo không vượt quá giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế của nhà sản xuất xe (khối lượng toàn bộ của xe trước cải tạo), giá trị phân bố của khối

lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục không vượt quá tải trọng trục lớn nhất của nhà sản xuất và quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp cải tạo động cơ thì động cơ cải tạo phải có giá trị công suất lớn nhất theo công bố của nhà sản xuất động cơ nằm trong khoảng từ 90% đến 120% so với giá trị công suất lớn nhất của động cơ theo thiết kế của nhà sản xuất xe.

4. Các trường hợp cải tạo xe cơ giới phải được thiết kế và thi công bởi nhà sản xuất xe hoặc đại diện ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất gồm:

a) Cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới;

b) Cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới;

c) Cải tạo thay thế khung xe; cải tạo nối dầm sát xi;

d) Cải tạo các hệ thống phanh, hệ thống treo và hệ thống lái của xe cơ giới (trừ trường hợp: cải tạo lắp đặt hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch lái xe; cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc; cải tạo các cơ cấu điều khiển và ghế ngồi phù hợp với chức năng vận động của người khuyết tật điều khiển xe).

5. Xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế đáp ứng quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo sau đây:

a) Xe được lắp đặt, thay thế hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua một thanh đòn dẫn động cơ khí của ô tô;

b) Xe ô tô PICKUP được lắp đặt hoặc thay thế, tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý làm thay đổi kích thước lòng thùng hàng vượt quá sai số cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe;

c) Xe được tháo bỏ hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) hoặc khí thiên nhiên nén (CNG) cho động cơ của xe đối với xe cơ giới đã cải tạo lắp đặt thêm hệ thống cung cấp nhiên liệu (LPG, CNG) trở về chỉ sử dụng hệ thống cung cấp nhiên liệu của ô tô trước khi cải tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu;

d) Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ giá nóc của ô tô con tuân thủ hướng dẫn của nhà sản xuất mà không làm thay đổi chiều rộng toàn bộ của xe;

đ) Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ bơm, thùng dầu và hệ thống đường ống thủy lực của ô tô đầu kéo để dẫn động cho hệ thống nâng hạ thùng hàng của sơ mi rơ moóc tải tự đổ;

e) Xe được thay đổi số lượng, vị trí, kết cấu cửa xếp dỡ hàng hóa của thùng hàng hoặc vật liệu bọc, lót thùng hàng của ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc vượt quá sai số cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe;

g) Xe được lắp thêm hoặc tháo bỏ hoặc thay thế thiết bị nâng hạ hàng hóa của thùng hàng của xe ô tô đã có giấy chứng nhận kiểm định an toàn của cơ quan có thẩm quyền;

h) Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ mui gió trên nóc ca bin ô tô đầu kéo;

i) Xe có thay đổi về khối lượng bản thân, khối lượng hàng chuyên chở khác với chứng nhận đăng ký xe nhưng có các thông số kỹ thuật và hình ảnh phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định được cấp ở lần gần nhất trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cơ giới cải tạo (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

Chủ xe nộp trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

1. Giấy tờ phải nộp

a) Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại mục A Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo gồm: 01 ảnh chụp tổng thể được chụp chéo góc khoảng 45 độ phía trước, 01 ảnh chụp chéo góc khoảng 45 độ phía sau góc đối diện của xe cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo; ảnh chụp kết cấu khung xương ở trạng thái chưa bọc vật liệu phủ của xe cơ giới đối với các trường hợp: cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người, cải tạo lắp mới thùng xe tải thành xe tải thùng kín (có hai mặt của vách thùng xe được bọc kín), xe tải bảo ôn, xe tải đông lạnh;

d) Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo (bản chính hoặc bản điện tử) của cơ sở cải tạo xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê các hệ thống, tổng thành thay thế của xe cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban

hành kèm theo Thông tư này;

e) Các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới trước cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành của xe sử dụng để cải tạo;

g) Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế xe cơ giới của cơ sở thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xe cơ giới cải tạo được sử dụng chung hồ sơ thiết kế;

h) Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục của xe sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định về pháp luật đo lường (trừ các trường hợp nêu tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 20 Thông tư này);

i) Giấy ủy quyền của chủ sở hữu xe theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người đi làm thủ tục chứng nhận cải tạo không phải là chủ sở hữu.

Các giấy tờ quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản này không áp dụng đối với trường hợp xe cải tạo nêu tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này.

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

b) Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản sao hoặc bản điện tử) đối với thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên, thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m) xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

3. Xe cơ giới có: khối lượng bản thân; kết cấu, kích thước thùng hàng; kích thước bao của xe khác với giấy chứng nhận kiểm định lần gần nhất trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải làm thủ tục chứng nhận xe cơ giới cải tạo. Hồ sơ chứng nhận gồm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 22. Hồ sơ đề nghị chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo; xe mô tô, xe gắn máy cải tạo

Chủ xe nộp trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm, qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

1. Giấy tờ phải nộp

a) Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm: mục B - dùng cho xe máy chuyên dùng; mục C - dùng cho xe mô tô, xe gắn máy;

c) Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo gồm: 01 ảnh chụp tổng thể được chụp chéo góc khoảng 45 độ phía trước, 01 ảnh chụp chéo góc khoảng 45 độ phía sau góc đối diện của xe cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo;

d) Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo (bản chính hoặc bản điện tử) của cơ sở cải tạo xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe trước cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo; tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành của xe sử dụng để cải tạo;

g) Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục (không áp dụng với xe máy chuyên dùng) của xe sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định về pháp luật đo lường;

h) Giấy ủy quyền của chủ sở hữu xe theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người đi làm thủ tục chứng nhận xe cải tạo không phải là chủ sở hữu.

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe gồm một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe;

b) Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực (bản sao hoặc bản điện tử) đối với thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000kg trở lên, thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất lớn hơn 2,0 (m) xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc cao hơn 0,7 (bar) hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi

tháo ra dùng khí có áp suất cao hơn 0,7 (bar) theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

Điều 23. Trình tự, thủ tục chứng nhận xe cải tạo

1. Tiếp nhận hồ sơ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ. Trường hợp không đầy đủ hướng dẫn chủ xe bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp đầy đủ, lập phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo.

2. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trừ các trường hợp quy định khoản 5 Điều 20 Thông tư này), cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

a) Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này và nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe thông tin về thời gian và địa điểm kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo;

b) Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo không đủ nội dung theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc có nội dung không phù hợp với các quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe ghi rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, chủ xe có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cải tạo; khi nhận được hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo theo quy định tại điểm a khoản này; quá thời hạn trên, thủ tục chứng nhận được thực hiện lại từ đầu.

3. Kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo

a) Đối với xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với xe cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện việc kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo Quy chuẩn quốc gia về kiểm định xe cơ giới, đảm bảo các hạng mục cải tạo của xe đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xử lý kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế

a) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu: cấp giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe;

b) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu: lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ xe được khắc phục các nội dung không đạt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo; quá thời hạn nêu trên, chủ xe không khắc phục hoặc kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt, thực hiện thủ tục lại từ đầu.

Điều 24. Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo được thực hiện bởi bất kỳ cơ sở đăng kiểm trên phạm vi cả nước.

2. Giấy chứng nhận cải tạo được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng, sai thông tin.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại

Chủ xe nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hệ thống trực tuyến 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại gồm các giấy tờ phải nộp và xuất trình sau:

a) Giấy tờ phải nộp: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng hoặc bị sai thông tin;

b) Giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư này hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII

ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác, cụ thể như sau:

a) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý cải tạo xe và hồ sơ cải tạo lưu trữ để cấp lại;

b) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo sai thông tin: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý cải tạo xe và hồ sơ cải tạo lưu trữ, trường hợp đủ căn cứ xác định giấy chứng nhận cải tạo đã cấp bị sai thông tin thì tiến hành điều chỉnh thông tin và cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.

5. Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cải tạo, chủ xe có nhu cầu cấp lại để thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký, việc cấp lại được thực hiện như sau:

a) Chủ xe nộp 01 bộ hồ sơ đến bất kỳ cơ sở đăng kiểm trên phạm vi cả nước bao gồm: giấy tờ phải nộp: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư này hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

b) Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe cơ giới thực tế với giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo (hoặc dữ liệu lưu trữ trong phần mềm quản lý cải tạo xe nếu chủ xe không xuất trình được giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo đã được cấp), trường hợp phù hợp thì cấp lại giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo cho chủ xe; trường hợp không phù hợp, cơ sở đăng kiểm cấp thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Để tiếp tục được cấp giấy chứng nhận cải tạo, chủ xe phải thực hiện theo quy định Điều 20, Điều 21, Điều 23 Thông tư này.

Điều 25. Báo cáo quản lý công tác chứng nhận cải tạo

1. Tên báo cáo: Báo cáo kết quả thực hiện công tác chứng nhận cải tạo;

2. Nội dung yêu cầu báo cáo gồm các nội dung sau: theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

3. Đối tượng thực hiện báo cáo: cơ sở đăng kiểm;

4. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Giao thông vận tải địa phương, Cục Đăng kiểm Việt Nam;

5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc phần mềm quản lý kiểm định;

6. Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối quý;

7. Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng quý;

8. Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

Điều 26. Quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng nhận cải tạo

1. Cơ sở đăng kiểm lập sổ (bản giấy hoặc bản điện tử) theo dõi cấp giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới lưu trữ, bảo quản hồ sơ đảm bảo an toàn, khoa học, dễ tra cứu.

3. Thời gian lưu trữ hồ sơ (quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này) như sau: tối thiểu 12 tháng kể từ khi hết niên hạn đối với hồ sơ chứng nhận cải tạo của xe cơ giới có niên hạn sử dụng; tối thiểu 25 năm (tính từ năm cấp chứng nhận cải tạo) đối với hồ sơ chứng nhận cải tạo của các xe khác.

4. Việc lưu trữ hồ sơ chứng nhận cải tạo bao gồm các thành phần sau:

a) Hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo, hồ sơ cấp lại chứng nhận cải tạo;

b) Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo;

c) Bản sao giấy chứng nhận cải tạo.

5. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận cải tạo bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại;

b) Bản sao giấy chứng nhận cải tạo cấp lại;

c) Bản sao giấy chứng nhận cải tạo hỏng hoặc sai;

d) Bản sao giấy tờ về đăng ký xe.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Điều 27. Trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

1. Đối với các xe mô tô, xe gắn máy có thời gian tính từ năm sản xuất đến 05 năm, chủ xe không phải nộp hồ sơ kiểm định khí thải và không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định khí thải. Giấy chứng nhận kiểm định khí thải đối với các xe mô tô, xe gắn máy được Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện cấp trên phần mềm quản lý kiểm định trên cơ sở kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu lấy từ dữ liệu lưu trữ của Cục Đăng kiểm Việt Nam kết hợp cơ sở dữ liệu về đăng ký, quản lý xe cơ giới của Bộ Công an.

2. Đối với xe mô tô, xe gắn máy có thời gian tính từ năm sản xuất trên 05 năm thì chủ xe phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định khí thải.

Chủ xe xuất trình một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính chứng nhận đăng ký xe; bản chính giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe. Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, tra cứu thông tin của xe mô tô, xe gắn máy trên phần mềm quản lý kiểm định và đối chiếu chứng nhận đăng ký xe với xe mô tô, xe gắn máy thực tế: trường hợp xe thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe; trường hợp xe không thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định, lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu số 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định khí thải ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ, nếu kết quả kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm lập thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho chủ xe; trường hợp kết quả đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải theo thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống trực tuyến: cơ sở đăng kiểm xác nhận lịch hẹn kiểm định khí thải đồng thời thông báo với chủ xe về thời gian thực hiện kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Khi chủ xe đưa xe mô tô, xe gắn máy đến thì cơ sở đăng kiểm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Chứng nhận kiểm định khí thải cấp cho xe mô tô, xe gắn máy là bản điện tử được tích hợp dữ liệu với tài khoản định danh điện tử của chủ xe, cụ thể như sau:

a) Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu theo mẫu số 04 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy định kỳ theo mẫu số 05 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu kiểm định khí thải

1. Cơ sở đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ dữ liệu kiểm định khí thải, ảnh xe mô tô, xe gắn máy kiểm định khí thải. Việc lưu trữ phải đầy đủ, khoa học, được bảo quản an toàn, dễ dàng truy xuất.

2. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ kiểm định: lưu tại cơ sở đăng kiểm trong thời gian tối thiểu 30 tháng kể từ ngày kiểm định;

b) Ảnh chụp xe mô tô, xe gắn máy tại vị trí kiểm tra theo quy định tại Thông tư này phải được lưu dưới định dạng .JPEG theo ngày kiểm định tại cơ sở đăng kiểm trong thời gian tối thiểu 30 tháng kể từ ngày kiểm định.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 29. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy, hoạt động chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo trên phạm vi cả nước; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đối với các cá nhân, tổ chức trong hoạt động kiểm định, cải tạo.

3. Cung cấp tài khoản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để tra cứu, xác thực thông tin của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Xây dựng, thống nhất quản lý, cung cấp tài khoản sử dụng phần mềm quản lý cải tạo xe cho các cơ sở đăng kiểm, chia sẻ dữ liệu về chứng nhận cải tạo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đối với đối tượng quy định tại khoản

1 Điều 27 Thông tư này.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; hoạt động chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa phương; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đối với các cá nhân, tổ chức trong hoạt động kiểm định, cải tạo.

2. Chia sẻ dữ liệu liên quan đến công tác kiểm định, chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa phương với các cơ quan có thẩm quyền.

3. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm định, chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa phương.

Điều 31. Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm

1. Thực hiện việc chứng nhận kiểm định, chứng nhận cải tạo theo quy định tại Thông tư này.

2. Quản lý, cấp giấy chứng nhận cải tạo theo quy định tại Thông tư này.

3. Bảo mật tài khoản đăng nhập và đăng tải thông tin cảnh báo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu trên phần mềm quản lý kiểm định và phần mềm quản lý cải tạo xe.

4. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định dưới dạng file nén (giữ nguyên tên file) được kết xuất từ phần mềm quản lý kiểm định vào thư mục của cơ sở đăng kiểm tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong các ngày làm việc, mỗi ngày tối thiểu truyền 01 lần.

5. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm tra.

6. Sử dụng phần mềm quản lý cải tạo xe do Cục Đăng kiểm Việt Nam cung cấp thống nhất trên cả nước.

7. Không thu giá, phí trong trường hợp cấp lại giấy chứng nhận kiểm đinh, tem kiểm định do cơ sở đăng kiểm in sai thông tin.

8. Cung cấp thông tin lưu trữ hồ sơ phương tiện tại cơ sở đăng kiểm cho các cơ sở đăng kiểm khác trong hoạt động kiểm định khi có đề nghị.

9. Cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này.

Điều 32. Trách nhiệm của đăng kiểm viên

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định; kết quả kiểm tra, đánh giá về công tác chứng nhận cải tạo.

2. Tuân thủ đúng quy định, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến công tác kiểm định, công tác chứng nhận cải tạo.

3. Không được đưa ra các yêu cầu trái quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục kiểm định, chứng nhận cải tạo cơ giới, kiểm định khí thải xem mô tô, xe gắn máy đối với cá nhân, tổ chức.

Điều 33. Trách nhiệm của chủ xe

1. Nộp giá dịch vụ, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về phí và lệ phí.

2. Dán tem kiểm định theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 17 Thông tư này.

3. Không sử dụng giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy kiểm định, tem kiểm định đã được cấp cho các xe thuộc đối tượng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến khi hết thời hạn hiệu lực.

Điều 35. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế các quy định tại:

a) Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

c) Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

d) Thông tư số 30/2024/TT-BGTVT ngày 12 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP;

đ) Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện cơ giới giao thông đường bộ;

e) Điều 2 của Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

g) Điều 2; Điều 3; Điều 5; khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 7 của Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đăng kiểm;

h) Điều 7 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

i) Thông tư số 43/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT.

PHỤ LỤC I

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....	

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về nội dung: □ Tiếp nhận hồ sơ □ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ

□ Kiểm tra, đánh giá xe □ Kiểm định xe

Kính gửi chủ xe: …….……

I. Thông tin về hồ sơ/phương tiện[1]:

……

……

……

II. Nội dung đề nghị bổ sung, khắc phục/Nội dung không đạt[2]:

……

……

……

III. Thông tin khác: [3]:

……

……

IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ:.....

2. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....

……

Cơ sở đăng kiểm ..... thông báo để chủ xe ..... được biết và phối hợp thực hiện.

……., ngày …. tháng ... năm …

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu …

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

[1] Ghi biển số hoặc số khung trong trường hợp kiểm định; ghi ký hiệu thiết kế trong trường hợp cải tạo;

[2] Ghi rõ nội dung, hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt;

[3] Ghi trường hợp xe bị từ chối kiểm định, xe đã được miễn kiểm định lần đầu, điều kiện đường thử phanh không đáp ứng.

PHỤ LỤC II

MẪU PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Phiếu hồ sơ phương tiện xe cơ giới

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Số quản lý [1]: ……..

PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE CƠ GIỚI
THÔNG TIN CHUNG

Chủ xe:

Địa chỉ:

Biển số:	Ngày đăng ký:
Tình trạng PT:	Cải tạo:
Nhóm phương tiện:	Loại phương tiện:
Nhãn hiệu:	Tên thương mại:
Mã kiểu loại:	Mã số VIN [2]:
Số khung:	Vị trí[3]:
Số động cơ:	Vị trí[3]:
Năm, nước sản xuất:	Niên hạn:

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: □

Cho phép tự động hóa: Một phần □ / Toàn phần □

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản

Kích thước bao (DxRxC) (mm):

Kích thước lòng/bao thùng xe/ bao ngoài xi téc (mm) :

Công thức bánh xe: Vết bánh xe trước/sau (mm):

Khoảng cách trục (mm): Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)

Khối lượng bản thân (kg): Khối lượng kéo theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg): /

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg):

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg):

Động cơ đốt trong

Ký hiệu: Loại động cơ:

Loại nhiên liệu: Thể tích làm việc (cm³):

Xe hybrid(4) □ Có sạc ngoài / □ Không có sạc ngoài

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (kW/rpm):

Mô men xoắn lớn nhất/Tốc độ quay (N.m/rpm):

Động cơ điện

Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):			
TT	Ký hiệu ĐC	Loại ĐC	Công suất lớn nhất
1			
2			
3			

Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp: Dẫn động ly hợp:

Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến: Hộp số phụ: Số cấp tiến:

Trục dẫn hướng: Trục chủ động:

Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái: Kiểu dẫn động:

Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,…) Kiểu dẫn động phanh chính:

Loại phanh đỗ: Loại phanh bổ trợ:

Thông tin các trục			
Kiểu treo	**Kiểu giảm chấn**	**Số lốp**	**Cỡ lốp**

Thiết bị đặc trưng:

(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)

Nơi dán bản chà số khung (5)
Nơi dán bản chà số động cơ

Đăng kiểm viên *(ký, ghi rõ họ tên)*	*……., ngày … tháng … năm …* **Đại diện cơ sở đăng kiểm** *(ký tên và đóng dấu)*

Hướng dẫn cách ghi:

(1) Số quản lý: là số của hồ sơ phương tiện cũng là số quản lý phương tiện của cơ sở đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý Hồ sơ phương tiện đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

1. Nguyên tắc cấp số quản lý hồ sơ phương tiện

a) Mỗi xe cơ giới được cấp một "Số quản lý hồ sơ phương tiện" duy nhất và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng;

b) Số quản lý hồ sơ phương tiện cấp theo nguyên tắc: mã số cơ sở đăng kiểm, số thứ tự xe lập phiếu hồ sơ phương tiện khi cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp miễn kiểm định lần đầu hoặc kiểm định lần đầu;

c) Không sử dụng Số quản lý hồ sơ phương tiện của xe hết niên hạn cấp cho xe khác.

2. Cấu trúc của số quản lý hồ sơ phương tiện gồm 03 phần, trong đó:

- Phần 1: mã số cơ sở đăng kiểm;

- Phần 2: ký tự ngăn cách "-";

- Phần 3: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện thứ tự của các xe cơ giới được cấp số quản lý hồ sơ phương tiện.

Ví dụ: 2903V-123456; 29050-012345

(2) Mã số VIN: ghi 8 ký tự đầu của số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo tiêu chuẩn EEC; trường hợp số VIN không theo tiêu chuẩn EEC thì nhập toàn bộ các ký tự.

(3) Vị trí đóng số động cơ, số khung: mô tả vị trí để xác định số trên thân động cơ, trên khung quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái, khung xe bên phải - phía trước mõ nhíp trước.

(4) Loại xe hybrid: chọn nếu xe thực tế là loại xe hybrid.

(5) Bản chà số động cơ, số khung: được chà trực tiếp. Đăng kiểm viên dán, ký giáp lai vào bản chà trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện. Trường hợp xe cơ giới không có số khung, chỉ có số VIN gắn trên tem hoặc ê tơ két của xe thì chụp ảnh số VIN, đảm bảo rõ nét và đầy đủ các ký tự, dán vào Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

TÀI LIỆU KÈM THEO KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

TT	Tên tài liệu	Số hiệu	Ghi chú
1	*Bản sao Chứng nhận đăng ký xe*		
2	*Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng* *Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới sản xuất lắp ráp*		
3	*Bản in điện tử Giấy chứng nhận (thông báo miễn kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu*		
4	*Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo*		
5	*Bản in các ảnh tổng thể xe cơ giới*		
6	*Tài liệu khác*		

BẢNG CẬP NHẬT CÁC THAY ĐỔI

TT(1)	Ngày(2)	Tài liệu		Người cập nhật(5)	Ký xác nhận(6)	Ghi chú
		Tên(3)	Số hiệu(4)			

Hướng dẫn ghi:

(1) Số thứ tự tài liệu thay đổi;

(2) Ngày bổ sung tài liệu;

(3) Ghi các loại tài liệu có thay đổi như: chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận cải tạo, giấy tờ khác;

(4) Ghi số hiệu của loại tài liệu tương ứng của mục (3);

(5) Người thực hiện cập nhật tài liệu;

(6) Chữ ký của người thực hiện cập nhật tài liệu tương ứng với mục (5);

Mẫu số 02. Phiếu lập hồ sơ phương tiện xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Số quản lý(1): ……..

PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE MÁY CHUYÊN DÙNG THÔNG TIN CHUNG

Chủ xe:

Địa chỉ:

Biển số: Ngày đăng ký:

Tình trạng PT: Cải tạo:

Loại xe máy chuyên dùng(2):

Nhãn hiệu: Tên thương mại:

Mã kiểu loại: Mã số VIN:

Số khung: Vị trí(3):

Số động cơ: Vị trí(3):

Nước sản xuất: Năm sản xuất:

Ký hiệu nhận dạng thiết bị nâng(4):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Khối lượng bản thân (kg):

Kích thước bao (DxRxC) (mm):

Động cơ đốt trong

- Ký hiệu, loại động cơ:
- Loại nhiên liệu:
- Công suất lớn nhất/Tốc độ quay (kW/(rpm)):

Động cơ điện

- Ký hiệu, loại động cơ:
- Công suất lớn nhất (kW):
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):

- Vận tốc di chuyển lớn nhất (km/h):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG(*)

Thông số kỹ thuật(5)	Giá trị	Đơn vị

Nơi dán bản chà số khung (6)
Nơi dán bản chà số động cơ

Người lập phiếu

……..ngày……tháng…….năm……..

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên)

(*) Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu.

Hướng dẫn cách ghi:

(1) Số quản lý: là số của hồ sơ phương tiện cũng là số quản lý phương tiện của cơ sở đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý Hồ sơ phương tiện đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

a) Mỗi xe máy chuyên dùng được cấp một "Số quản lý hồ sơ phương tiện" duy nhất và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng;

b) Số quản lý hồ sơ phương tiện cấp theo nguyên tắc: mã số cơ sở đăng kiểm, số thứ tự xe máy chuyên dùng lập phiếu hồ sơ phương tiện khi cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp miễn kiểm định lần đầu hoặc kiểm định lần đầu;

c) Cấu trúc của số quản lý hồ sơ phương tiện gồm 03 phần, trong đó:

- Phần 1: mã số cơ sở đăng kiểm;

- Phần 2: ký tự ngăn cách "-";

- Phần 3: gồm 05 ký tự bằng số thể hiện thứ tự của các xe cơ giới được cấp số quản lý hồ sơ phương tiện.

Ví dụ: 2904V-12345; 29060-012345

(2) Loại xe máy chuyên dùng: nhập theo tài liệu kỹ thuật. Trường hợp không có tài liệu kỹ thuật thì căn cứ theo TCVN 7772:2007 để xác định.

(3) Vị trí đóng số động cơ, số khung: mô tả vị trí số trên thân động cơ, trên khung quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

(4) Ký hiệu nhận dạng thiết bị nâng: nhập các ký hiệu nhận dạng (nhãn hiệu, số loại, số) đối với các thiết bị nâng của xe theo tài liệu kỹ thuật, hoặc đóng, gắn trên thiết bị.

(5) Phần thông số kỹ thuật đặc trưng: nhập các thông số theo tài liệu kỹ thuật vào thông số kỹ thuật đặc trưng của loại xe tương ứng trong.

Ví dụ: Máy đào bánh xích nhãn hiệu KOMATSU:

Thể tích gầu: 1,35 m^3

Kiểu gầu: Gầu nghịch

Bán kính đào lớn nhất: 11100 mm

Chiều cao đổ lớn nhất: 7110 mm

(6) Bản chà số động cơ, số khung: được chà trực tiếp. Đăng kiểm viên dán, ký giáp lai vào bản chà trên phiếu lập hồ sơ phương tiện. Trường hợp xe máy chuyên dùng không có số khung, chỉ có số VIN gắn trên tem hoặc ê tơ két của xe thì chụp ảnh số VIN, đảm bảo rõ nét và đầy đủ các ký tự, dán vào phiếu lập hồ sơ phương tiện.

TÀI LIỆU KÈM THEO KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

TT	Tên tài liệu	Số hiệu	Ghi chú
1	*Bản sao Chứng nhận đăng ký xe*		
2	*Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng* *Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới sản xuất lắp ráp*		
3	*Bản in điện tử Giấy chứng nhận (thông báo miễn kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu*		
4	*Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo*		

5	*Bản in các ảnh tổng thể xe máy chuyên dùng*		
6	*Tài liệu khác*		

BẢNG CẬP NHẬT CÁC THAY ĐỔI

TT(1)	**Ngày(2)**	**Tài liệu**		**Người cập nhật(5)**	**Ký xác nhận(6)**	**Ghi chú**
		Tên(3)	**Số hiệu(4)**			

Hướng dẫn ghi:

(1) Số thứ tự tài liệu thay đổi;

(2) Ngày bổ sung tài liệu;

(3) Ghi các loại tài liệu có thay đổi như: chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận cải tạo, giấy tờ khác;

(4) Ghi số hiệu của loại tài liệu tương ứng của mục (3);

(5) Người tiếp nhận cập nhật tài liệu;

(6) Chữ ký của người cập nhật tài liệu tương ứng với mục (5).

PHỤ LỤC III

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe cơ giới

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Số quản lý phương tiện:

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI THÔNG TIN CHUNG

Biển số:	Tình trạng phương tiện:
Loại phương tiện:	Mã số VIN:
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: □	
Cho phép tự động hóa:	□ Một phần / □ Toàn phần
Nhãn hiệu/Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	Kích thước lòng/ bao thùng xe/ bao xi téc (mm):
Công thức bánh xe:	Vết bánh xe (mm):
Khoảng cách trục (mm):	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không

	bao gồm người lái)
Khối lượng bản thân (kg):	Khối lượng kéo theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (kg): /
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (kg):	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (kg) :	
Động cơ đốt trong	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Loại nhiên liệu:	Thể tích làm việc (cm³):
Xe Hybrid: □ Có sạc ngoài / □ Không có sạc ngoài	Mô men xoắn lớn nhất/ Tốc độ quay (N.m/rpm): /
Công suất lớn nhất/Tốc độ quay (kW/rpm):	
Động cơ điện	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Công suất lớn nhất của động cơ điện (kW):	Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):
Hệ thống truyền lực	
Kiểu ly hợp:	Dẫn động ly hợp:
Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến:	Có hộp số phụ: Số cấp tiến:
Trục dẫn hướng:	Trục chủ động:
Hệ thống lái	
Kiểu cơ cấu lái:	Kiểu dẫn động:
Hệ thống phanh	
Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2, …)	Kiểu dẫn động phanh chính:
Loại phanh đỗ:	Loại phanh bổ trợ:
Thông tin các trục	

Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lốp	Cỡ lốp

Thiết bị đặc trưng:
(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)

Đăng kiểm viên
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng .... năm .....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký và đóng dấu)

Mẫu số 02. Bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số quản lý phương tiện:

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÁY CHUYÊN DÙNG

THÔNG TIN CHUNG

Biển số:	Tình trạng phương tiện:
Loại phương tiện:	Mã số VIN:
Nhãn hiệu/Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:

Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Khối lượng bản thân (kg):	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	
Động cơ đốt trong	Động cơ điện
- Ký hiệu, loại động cơ:	- Ký hiệu, loại động cơ:
- Loại nhiên liệu:	- Công suất lớn nhất (kW):
- Công suất lớn nhất/Tốc độ quay (kW/rpm):	
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):	
Vận tốc di chuyển lớn nhất (km/h):	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

Thông số kỹ thuật	Giá trị	Đơn vị

(Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu).

Đăng kiểm viên
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày .... tháng ... năm .....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Phiếu kiểm soát dùng cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Ngày …… tháng … năm 20……
Số phiếu[1]: ….....
Biển số đăng ký: .....

PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

□ Miễn KĐ □ KĐ lần đầu □ KĐ định kỳ

□ Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời

Địa điểm kiểm tra: □ Tại cơ sở đăng kiểm □ Ngoài cơ sở đăng kiểm

Chủ xe..... Số điện thoại.....

Danh mục	**Lần kiểm định trong ngày**			**Ghi chú**
	Lần 1	**Lần 2**	**Lần 3**	
1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ				
Giấy tờ về đăng ký xe	□	□	□	
Bản chính Chứng nhận đăng ký xe tạm thời	□	□	□	
Bản chà số khung, số động cơ	□	□	□	

Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng	□	□	□	
Văn bản đề nghị kiểm định ATKT và BVMT xe cơ giới chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải	□	□	□	
Đơn đề nghị cấp lại GCN kiểm định, tem kiểm định	□	□	□	
Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo	□	□	□	
GCN kết quả kiểm định còn hiệu lực đối với thiết bị nâng, xi téc	□	□	□	
Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm	□	□	□	
2. Hồ sơ kiểm định				
Số phiếu kiểm định				
Số quản lý hồ sơ phương tiện				

3. Các thông tin khác (phần dành cho chủ xe khai báo):

- Kinh doanh vận tải: □ Có □ Không
- Thiết bị giám sát hành trình: □ Có □ Không
- Thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe: □ Có □ Không

4. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định

Mất (□Tem □GCN) Hư hỏng (□Tem □GCN) □ Sai thông tin

5. Trả kết quả kiểm định

□ Giấy chứng nhận kiểm định □ Tem kiểm định □ Thông báo không đạt

Chủ xe *(ký và ghi rõ họ tên)*	**Người lập phiếu** *(ký và ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi:

(1): Số phiếu là số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày đối với trường hợp kiểm định/số thứ tự của xe cơ giới được miễn kiểm định trong ngày đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu theo cấu trúc sau:

- "XXX/KĐ" đối với xe cơ giới kiểm định; Ví dụ: 001/KĐ.

- "XXX/CM" đối với xe cơ giới được cấp miễn kiểm định lần đầu; Ví dụ: 999/CM.

Trong đó:

- "XXX" gồm 03 ký tự bằng số theo thứ tự của xe cơ giới vào kiểm định/thứ tự xe cơ giới được cấp miễn kiểm định trong ngày;

- "KĐ" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới kiểm định;

- "CM" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới được cấp miễn kiểm định lần đầu.

Mẫu số 02. Phiếu kiểm soát dùng cho xe máy chuyên dùng.

	Ngày …… tháng … năm 20……
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	Số phiếu(1): ….....
	Biển số đăng ký: .....

PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH XE MÁY CHUYÊN DÙNG

□ Miễn KĐ □ KĐ lần đầu □ KĐ định kỳ

□ Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời

Địa điểm kiểm tra: □ Tại cơ sở đăng kiểm □ Ngoài cơ sở đăng kiểm

Chủ xe……. Số điện thoại…….

Danh mục	**Các lần kiểm định**	**Ghi chú**

	trong ngày		
	Lần 1	Lần 2	
1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ			
Giấy tờ về đăng ký xe	□	□	
Bản chính Chứng nhận đăng ký xe tạm thời	□	□	
Bản chà số khung, số động cơ	□	□	
Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng	□	□	
Đơn đề nghị cấp lại GCN kiểm định, tem kiểm định	□	□	
Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo	□	□	
GCN kết quả kiểm định còn hiệu lực đối với thiết bị nâng, xi téc	□	□	
Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm			
2. Hồ sơ kiểm định			
Số phiếu kiểm định			
Số quản lý hồ sơ phương tiện			

3. Cấp lại Giấy chứng nhận, Tem kiểm định

Mất (□Tem □GCN) Hư hỏng (□Tem □GCN) □ Sai thông tin

4. Trả kết quả kiểm định

□ Giấy chứng nhận kiểm định □ Tem kiểm định □ Thông báo không đạt

Chủ xe
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1): Số phiếu là số thứ tự xe máy chuyên dùng kiểm định trong năm đối với trường hợp kiểm định/số thứ tự của xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định trong ngày đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu theo cấu trúc sau:

- "XXX/KĐ" đối với xe máy chuyên dùng kiểm định; Ví dụ: 001/KĐ

- "XXX/CM" đối với xe máy chuyên dùng được cấp miễn kiểm định lần đầu; Ví dụ: 999/CM

Trong đó:

- "XXX" gồm 03 ký tự bằng số theo thứ tự của xe máy chuyên dùng vào kiểm định/thứ tự xe máy chuyên dùng được cấp miễn kiểm định trong ngày;

- "KĐ" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe máy chuyên dùng kiểm định;

- "CM" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe máy chuyên dùng được cấp miễn kiểm định lần đầu.

Mẫu số 03. Phiếu kiểm soát dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

Ngày …… tháng … năm 20……

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Số phiếu(1): ……

Biển số đăng ký: .....

PHIẾU KIỂM SOÁT KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI

□ KĐ lần đầu □ KĐ định kỳ

Địa điểm kiểm tra: □ Tại cơ sở đăng kiểm □ Ngoài cơ sở đăng kiểm

Chủ xe..... Số điện thoại.....

Danh mục	Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
	Lần 1	Lần 2	Lần 3	

1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ				
- Giấy tờ về đăng ký xe	□	□	□	
- Các giấy tờ khác *(ghi rõ tên giấy tờ nếu có)*				
2. Hồ sơ kiểm định				
Số phiếu kiểm định				
3. Trả kết quả kiểm định				
□ Giấy chứng nhận kiểm định khí thải		□ Thông báo không đạt		

Chủ xe	**Người lập phiếu**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký và ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn ghi:

(1): Số phiếu được lấy theo số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy vào kiểm định trong ngày.

PHỤ LỤC V

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

1. Nguyên tắc xác định chu kỳ kiểm định

a) Năm sản xuất của xe được sử dụng làm căn cứ để xác định chu kỳ kiểm định.

Ví dụ: xe cơ giới có năm sản xuất 2025 thì:

- Đến hết 31/12/2027 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2027 - 2025 = 02 năm).

- Từ 01/01/2028 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2028 - 2025 = 03 năm).

b) Xe cơ giới kiểm định lần tiếp theo có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó thì thời hạn kiểm định cấp lần tiếp theo được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó tương ứng với "Loại phương tiện" trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kiểm định lần gần nhất trước đó.

Ví dụ: xe ô tô đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 10/05/2025 được cấp giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 36 tháng, hạn kiểm định đến ngày 09/05/2028; đến ngày 20/05/2025 xe đến kiểm định lại để cấp giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:

Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 10/05/2025, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là: 09/05/2027.

2. Bảng chu kỳ kiểm định

TT	**Loại phương tiện**	**Chu kỳ (tháng)**	
		Chu kỳ đầu (1)	**Chu kỳ định kỳ (2)**
1. Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) không kinh doanh vận tải		36	
1.1	Thời gian sản xuất đến 07 năm		24
1.2	Thời gian sản xuất trên 07 năm đến 20 năm		12
1.3	Thời gian sản xuất trên 20 năm		06
2. Ô tô chở người các loại đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) có kinh doanh vận tải		24	
2.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm		12

2.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm		06
2.3	Có cải tạo ([3])	12	06
3. Ô tô chở người các loại trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) và ô tô chở người chuyên dùng		24	
3.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm		12
3.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm		06
3.3	Có cải tạo ([3])	12	06
3.4	Ô tô chở người các loại trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe), đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe) đã cải tạo thành ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người của lái xe))		03
4. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơmi rơ moóc		24	
4.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc có thời gian sản xuất đến 12 năm		12
4.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơmi rơ moóc có thời gian sản xuất trên 12 năm		06
4.3	Có cải tạo ([3])	12	06
5. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ		18	12
6. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ		12	06
7. Xe máy chuyên dùng		18	12
8. Xe mô tô, xe gắn máy		**Chu kỳ kiểm định** (tháng)	
8.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm	60 [(4)]	
8.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm đến 12 năm	24	
8.3	Thời gian sản xuất trên 12 năm	12	

Hướng dẫn thực hiện:

[(1)] Chu kỳ đầu áp dụng như sau:

- Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu;

- Xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng thuộc đối tượng kiểm định lần đầu (có năm sản xuất đến năm được cấp giấy chứng nhận kiểm định lần đầu dưới 03 năm (năm sản xuất cộng 02 năm));

[(2)] Áp dụng đối với xe kiểm định định kỳ; xe không thuộc đối tượng được áp dụng chu kỳ đầu;

[(3)] Áp dụng đối với xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyển đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).

[(4)] 60 tháng tính từ ngày xuất xưởng xe mô tô, xe gắn máy. Trường hợp xe mô tô, xe gắn máy trong cơ sở dữ liệu không có thông tin về ngày xuất xưởng thì tính từ ngày 31 tháng 12 của năm sản xuất xe.

PHỤ LỤC VI

MẪU GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, GIẤY TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO MẤT TEM KIỂM ĐỊNH, GIẤY HẸN LỊCH KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Giấy hẹn trả giấy chứng nhận kiểm định (dùng cho xe chỉ có giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký xe)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Số:.....

GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Biển số: ……

Chiếc xe có biển số nêu trên đã được cấp miễn kiểm định lần đầu □

Chiếc xe có biển số nêu trên đã được kiểm định và đáp ứng quy định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường □

Thông tin cơ bản của xe như sau:

- Khối lượng bản thân: (kg)

- Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất: (kg)

- Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất: (kg)

- Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất: (kg)

- Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:

Ngay sau khi có giấy tờ về đăng ký xe (trừ giấy hẹn cấp chứng nhận đăng ký) thì chủ xe mang tới cơ sở đăng kiểm ..... địa chỉ ..... để nhận Giấy chứng nhận kiểm định.

……., ngày ….tháng... năm…
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Giấy tiếp nhận thông tin báo mất Tem kiểm định

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Số:.....

GIẤY TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO MẤT TEM KIỂM ĐỊNH

Biển số xe: ……

Chủ xe: ……Số điện thoại: …….....

Địa chỉ: ……...

Cơ sở đăng kiểm đã tiếp nhận khai báo mất tem kiểm định. Sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin này, nếu tem kiểm định không được tìm thấy thì chủ xe đến cơ sở đăng kiểm ....., mang theo giấy này, giấy chứng nhận kiểm định cũ (trường hợp khai báo chỉ mất tem kiểm định) và giấy tờ về đăng ký xe để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định.

……., ngày ….tháng... năm…
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Giấy hẹn lịch kiểm định

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Số: .....

GIẤY HẸN LỊCH KIỂM ĐỊNH

Cơ sở đăng kiểm …… đã tiếp nhận đề nghị kiểm định của (tên tổ chức, cá nhân): ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: …… Email:……

Đề nghị *(tổ chức, cá nhân)*…… chuẩn bị đầy đủ phương tiện đã đề nghị kiểm định đến địa điểm[1]: …….. để thực hiện kiểm định vào thời gian ……

……., ngày …. tháng ... năm…
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *[1] Với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, địa điểm kiểm định thỏa mãn các yêu cầu về: mặt bằng, điều kiện về đường kiểm tra (chiều dài, chiều rộng, bề mặt đường), đảm bảo an toàn giao thông.*

PHỤ LỤC VII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải

CƠ SỞ NHẬP KHẨU **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:	

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Cơ sở nhập khẩu: …….....

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …… Email: …….....

Người liên hệ: ..... Số điện thoại: .....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới do công ty chúng tôi nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.

Chúng tôi xin gửi kèm văn bản này bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải và bản dịch thuật có chứng thực giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất chiếc xe này.

Chúng tôi cam kết các thông tin cung cấp là hoàn toàn chính xác, đồng thời cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./.

……, ngày …. tháng…..năm…..
Cơ sở nhập khẩu
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

BẢN THÔNG SỐ KỸ THUẬT
XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI

(Kèm theo văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải số ..... ngày...../...../.....)

THÔNG TIN CHUNG

Cơ sở nhập khẩu:	Điện thoại:
Địa chỉ:	
Loại phương tiện:	Mã số VIN:
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường:	□
Cho phép tự động hóa:	□ Một phần / □ Toàn phần
Nhãn hiệu/Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	
Kích thước lòng/bao thùng xe/ bao ngoài xi téc (mm):	
Công thức bánh xe:	Vết bánh xe (mm):
Khoảng cách trục (mm):	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)
Khối lượng bản thân (kg):	Khối lượng kéo theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg): /
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (kg):	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (kg):
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg):	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (kg):
Động cơ đốt trong	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Loại nhiên liệu:	Thể tích làm việc (cm³):
Xe hybrid: □ Có sạc ngoài / □ Không có sạc ngoài	Mô men xoắn lớn nhất/Tốc độ quay (N.m/rpm):
Công suất lớn nhất/Tốc độ quay (kW/rpm):	
Động cơ điện	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Công suất lớn nhất của động cơ điện (kW):	Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):
Hệ thống truyền lực	
Kiểu ly hợp:	Dẫn động ly hợp:
Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến:	Có hộp số phụ: Số cấp tiến:
Trục dẫn hướng:	Trục chủ động:
Hệ thống lái	
Kiểu cơ cấu lái:	Kiểu dẫn động:
Hệ thống phanh	
Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2, …)	Kiểu dẫn động phanh chính:
Loại phanh đỗ:	Loại phanh bổ trợ:
Thông tin các trục	

Kiểu treo	**Kiểu giảm chấn**	**Số lốp**	**Cỡ lốp**

Thiết bị đặc trưng:			
(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)			

Chúng tôi cam kết bản thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại xe cơ giới đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh liên quan đến bản thông số này.

Mẫu số 02: Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Người đề nghị: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……; Email:……...

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) đến kiểm định cho các phương tiện được liệt kê ở bảng sau:

STT	Biển số	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	29C-12345			
2				

Đường kiểm tra phanh[(1)]: …….....

Thời gian kiểm định: …….

Địa điểm kiểm định: …….

……., ngày… tháng… năm ....
Người đề nghị
(ký và ghi rõ họ tên)

[(1)]*Người đề nghị mô tả thông tin về đường kiểm tra phanh gồm: chiều dài, chiều rộng, loại mặt đường.*

PHỤ LỤC VIII

MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH, PHIẾU KIỂM TRA TRÊN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Phiếu kiểm định dùng cho xe cơ giới (trừ mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(MÃ SỐ)

PHIẾU KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Ngày kiểm định:

Chủ xe: Số điện thoại: Số phiếu [(1)]:

□ Lần đầu □ Định kỳ □ Kinh doanh vận tải Biển số đăng ký:

Địa điểm kiểm định: □ Tại cơ sở đăng kiểm □ Ngoài cơ sở đăng kiểm Kiểm định lần:

THÔNG TIN CHUNG Số QLPT:

Nhóm PT: Loại PT:

Nhãn hiệu/Tên thương mại: Mã kiểu loại:

Số khung: Năm, nước SX:

Số động cơ: Chỉ số đồng hồ công-tơ-mét:

Cho phép tự động hóa: □ Một phần / □ Toàn phần | Sử dụng năng lượng sạch, xanh, thân thiện môi trường: □

Số seri TB khí thải: T.gian kt: Số seri TB đèn: T.gian kt:

Số seri TB phanh: T.gian kt: Số seri TB độ ồn: T.gian kt:

Số seri TB trượt ngang: T.gian kt:

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẰNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
1	Nồng độ CO (%)		20	Lực phanh trái (N)						
2	Nồng độ HC (ppm)		21	Lực phanh phải (N)						
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		22	Độ lệch lực phanh (%)						
4	Độ khói trung bình (%)		23	Khối lượng cầu xe (kg)						
5	Sai lệch lớn nhất các lần đo		24	Hiệu quả phanh cầu xe (%)						
6	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		25	Lực cản lăn trái (N)						
7	Góc lệch trên, dưới đèn cốt trái (%)		26	Lực cản lăn phải (N)						
8	Góc lệch trái, phải đèn cốt trái (%)		27	Lực phanh đỗ trái (N)						
9	Góc lệch trên, dưới đèn cốt phải (%)		28	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Góc lệch trái, phải đèn cốt phải (%)		29	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Cường độ pha trái (kCd)		30	Hiệu quả phanh đỗ/cầu xe (%)						
12	Cường độ pha phải (kCd)		31	Khối lượng xe (kg)						
13	Góc lệch trên, dưới đèn pha trái (%)		32	Tổng lực phanh chính (N)						
14	Góc lệch trái, phải đèn pha trái (%)		33	Hiệu quả phanh chính (%)						
15	Góc lệch trên, dưới đèn pha phải (%)		34	Tổng lực phanh đỗ (N)						
16	Góc lệch trái, dưới đèn pha phải (%)		35	Hiệu quả phanh đỗ (%)						
17	Độ trượt ngang (mm/m)		Lưu ý: các giá trị khối lượng tại bảng trên được xác định trong điều kiện chỉ để tính toán hiệu quả phanh.							
18	Âm lượng còi (dB)									
19	Độ ồn (dB)									

Công đoạn 1: *(Kết luận: ghi Đạt hoặc Không đạt)* *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*

Công đoạn 2: *VD: Đạt* *VD: Nguyễn Văn A*

Công đoạn 3: *VD: Không đạt* *VD: Trần Văn B*

Công đoạn 4: … ...

Công đoạn 5: ... ...

Hạng mục không đạt *(nếu có)*: *(ghi rõ các hạng mục không đạt)*

Thời gian in: Mã kiểm tra:

Kết luận chung: □ Đạt yêu cầu / □ Không đạt yêu cầu

Chu kỳ kiểm định …. (tháng) GCN có hiệu lực đến hết ngày: …/…/…

Ảnh tổng thể xe chiếm khoảng 75% diện tích của khung ảnh

Ảnh tổng thể xe chiếm khoảng 75% diện tích của khung ảnh	*Ảnh biển số đăng ký của xe*

Lãnh đạo bộ phận kiểm định
(Ký, ghi rõ họ tên)

---

(1) Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

Mẫu số 02. Phiếu kiểm định dùng cho xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM **(mã số cơ sở)**	**PHIẾU KIỂM ĐỊNH** **XE MÁY CHUYÊN DÙNG**	Ngày kiểm định: Số phiếu(*):
	Số điện thoại:	Biển số:
□ Lần đầu	□ Định kỳ	Kiểm định lần:

Địa điểm kiểm định: □ Tại cơ sở đăng kiểm □ Ngoài cơ sở đăng kiểm

THÔNG TIN CHUNG

Loại xe máy chuyên dùng:	Nhãn hiệu/Tên thương mại:
Số quản lý:	Mã kiểu loại:
Năm sản xuất:	Số động cơ:
Nước sản xuất	Số khung:

TT	Hạng mục kiểm tra		Kết luận(1)
I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE			
1	**Thông số kỹ thuật cơ bản**	- Khối lượng bản thân	
		- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):	
		Động cơ: - Ký hiệu/loại động cơ - Loại nhiên liệu	
2	**Thông số kỹ thuật đặc trưng** (2)		
II. KẾT QUẢ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
3	**Yêu cầu chung**	- Số khung, số động cơ; - Hình dáng, kích thước trọng lượng và kết cấu chung; - Thân vỏ, buồng lái; khung và sàn bệ chính.	
4	**Động cơ và hệ thống truyền động**	- Tình trạng chung, sự hoạt động; - Đối với hệ thống truyền động cơ khí (tình trạng hoạt động; ly hợp); - Đối với hệ thống truyền động thuỷ lực (tình trạng hoạt động; các bơm thuỷ lực, động cơ thuỷ lực; các bộ phận thuỷ lực; dầu thủy lực).	

5	**Hệ thống di chuyển**	- Tình trạng chung, sự hoạt động; - Hệ truyền lực di chuyển (các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển; hệ truyền lực cơ khí/hệ truyền lực thủy lực); - Bánh xe (bánh lốp / bánh thép/bánh xích).	
6	**Hệ thống lái và điều khiển**	- Lái bằng vô lăng (vô lăng lái; trục lái; thanh và đòn dẫn động lái; hệ thống trợ lực lái thuỷ lực); - Lái bằng cần lái (cần lái thuỷ lực, hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái); - Tình trạng hoạt động; lực điều khiển; các chi tiết của hệ thống điều khiển; các thiết bị chỉ thị; cơ cấu hạn chế hành trình.	
7	**Hệ thống phanh(3)**	- Yêu cầu chung: dầu phanh hoặc khí nén; đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén; cơ cấu điều khiển; hành trình bàn đạp phanh; bình chứa khí nén; lực điều khiển cơ cấu phanh; - Yêu cầu đối với đường thử phanh; - Yêu cầu đối với hiệu quả phanh.	
8	**Hệ thống treo**	- Sự lắp đặt và hoạt động.	
9	**Hệ thống nhiên liệu**	- Yêu cầu đối với hệ thống nhiên liệu xăng hoặc điêzen; - Yêu cầu đối với hệ thống nhiên liệu khí hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên nén (CNG).	
10	**Hệ thống điện**	- Tình trạng chung, sự lắp đặt.	
11	**Khung và thân vỏ**	- Tình trạng chung, sự lắp đặt.	
12	**Ghế ngồi trong khoang người lái**	- Sự lắp đặt, hoạt động.	
13	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu**	- Đèn chiếu sáng phía trước(5); - Đèn tín hiệu; - Còi điện(5).	
14	**Gương chiếu hậu, thiết bị quan sát**	- Sự lắp đặt, hoạt động.	
15	**Hệ thống gạt nước**	- Tình trạng chung, sự hoạt động.	
16	**Đồng hồ tốc độ; các đồng hồ đo khác (nếu có)**	- Sự hoạt động và hiển thị.	
17	**Hệ thống công tác**	- Tình trạng hoạt động, sự lắp đặt; kết cấu của hệ thống; định vị khi di chuyển.	
18	**Quy định về bảo vệ môi trường(4)(5)**	- Đối với xe sử dụng động cơ cháy do nén; - Đồi với xe sử dụng động cơ cháy cưỡng bức; - Tiếng ồn(5).	

Các hạng mục không đạt *(nếu có)*:

.....

.....

.....

.....

<u>Kết luận chung:</u> □ Đạt yêu cầu / □ Không đạt yêu cầu

Chu kỳ kiểm định: (tháng) Giấy chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: …/…/…

Đăng kiểm viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(*) Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

(1) Ghi "Đ" nếu đạt yêu cầu, "KĐ" nếu không đạt yêu cầu, ghi "/" nếu không áp dụng;

(2) Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

(3) Ghi nhận vào biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu 05 quy định tại Phụ lục này và lưu cùng phiếu kiểm định;

(4) Không áp dụng với xe sử dụng nhiên liệu điêzen có cơ cấu tăng ga tự động theo tải và các xe có thiết kế đầu ra của ống xả không phù hợp với đầu lấy mẫu của thiết bị đo,

(5) Kết quả kiểm tra của thiết bị kiểm tra phải được in và lưu cùng phiếu kiểm định.

Mẫu số 03: Phiếu kiểm định dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(mã số cơ sở)

PHIẾU KIỂM ĐỊNH XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Ngày kiểm định: Số phiếu[(1)]:

Chủ xe: Số điện thoại: Biển số đăng ký:

□ Lần đầu □ Định kỳ Kiểm định lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại PT: Nhãn hiệu / Tên thương mại: /

Năm, nước SX: Mã kiểu loại:

Số khung: Số động cơ:

Cho phép tự động hóa: □ Một phần/□ Toàn phần

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: □

Số seri TB khí thải: T.gian kt:

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẰNG THIẾT BỊ

TT	Thông số	Giá trị	Kết luận
1	Nồng độ CO (%)		
2	Nồng độ HC (ppm)		
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		
4	Độ khói trung bình (%)		
5	Sai lệch lớn nhất các lần đo		
6	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		
Đăng kiểm viên:		**Ký xác nhận:**	

Hạng mục không đạt *(nếu có):*

……

Kết luận chung: □ Đạt yêu cầu / □ Không đạt yêu cầu

GCN có hiệu lực đến hết ngày: …/…/…

Ảnh tổng thể xe chiếm khoảng 75% diện tích của khung ảnh

Ảnh biển số đăng ký của xe

Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thời gian in:

Mã kiểm tra:

---

(1) Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

Mẫu số 04. Phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) ngoài cơ sở đăng kiểm

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (mã số cơ sở)	**PHIẾU KIỂM TRA PHANH, TRƯỢT NGANG**	Số phiếu:
		Ngày kiểm tra: / /
Chủ xe:	Số điện thoại:	Biển số đăng ký:
□ Lần đầu	□ Định kỳ	Kiểm tra lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại PT:

Năm, nước SX: Nhãn hiệu:

Số khung: Tên thương mại:

Số động cơ: Mã kiểu loại:

NỘI DUNG KIỂM TRA

I. Kiểm tra hiệu quả phanh.

1. Phanh chính:

- Tốc độ thử:.....km/h

- Kết quả kiểm tra:

+ Quãng đường phanh: ……m

+ Hành lang phanh: ……m

2. Phanh đỗ (kiểm tra trên đường hoặc trên dốc)

a) Kết quả kiểm tra trên đường: (tốc độ xe khi kiểm tra: 15 (km/h))

- Quãng đường phanh: …… …m

- Hành lang phanh:.....m

b) Kết quả kiểm tra trên dốc (độ dốc 20%)

- Phanh đỗ giữ được xe đứng yên trên mặt dốc: □

- Phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc: □

3. Kết luận: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

II. Kiểm tra độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng

1. Kết quả kiểm tra:.....

2. Kết luận: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

III. Kết luận chung: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

ĐKV kiểm tra	**Lãnh đạo bộ phận kiểm định**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 05. Phiếu kiểm tra phanh trên đường của xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (mã số cơ sở)	**PHIẾU KIỂM TRA PHANH TRÊN ĐƯỜNG CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG**	
Chủ xe:	Số điện thoại:	Số phiếu:

□ Lần đầu □ Định kỳ Ngày kiểm tra: / /

Biển số đăng ký:

Kiểm tra lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại phương tiện:

Năm, nước sản xuất: Nhãn hiệu:

Số khung: Tên thương mại:

Số động cơ: Mã kiểu loại:

KIỂM TRA HIỆU QUẢ PHANH

1. Phanh chính:

a. Điều kiện thử:

- Độ dốc thử: ……%

- Tốc độ thử: ..... km/h

b. Kết quả kiểm tra:

- Khoảng cách dừng: ……m

- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

2. Phanh phụ:

a. Điều kiện thử:

- Độ dốc thử: ……%

- Tốc độ thử:..... km/h

b. Kết quả kiểm tra:

- Khoảng cách dừng: …… m

- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

3. Kết luận chung: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Đăng kiểm viên kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC IX

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…. tháng …. năm ….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

□ Giấy chứng nhận (GCN) kiểm định □ Tem kiểm định □ GCN cải tạo

Kính gửi: ……

Chủ xe: .....

Địa chỉ: .....

Người đại diện chủ xe/Tổ chức: .....

Số điện thoại: .....

Thông tin của xe:

- Biển số đăng ký hoặc số khung: …….....

- Số giấy chứng nhận cải tạo đã cấp: ……

- Ký hiệu thiết kế: ……

- Loại phương tiện: …….....

Lý do đề nghị cấp lại:

Kiểm định: Mất (Tem □ GCN □) Hỏng (Tem □ GCN □) Sai thông tin □

GCN cải tạo: Mất □ Hỏng □ Sai thông tin □ Hết hiệu lực □

Tôi (Chủ xe/Tên tổ chức) hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này.

Chủ xe/đại diện tổ chức
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
Như kính gửi;
……;
Lưu: …….

PHỤ LỤC X

MẪU SỔ THEO DÕI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH, GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ THEO DÕI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Ngày …… tháng ..... năm .....

A. Trường hợp miễn kiểm định

STT	Số quản lý hồ sơ phương tiện	Biển số đăng ký	Số sêri Giấy chứng nhận, Tem kiểm định	Ghi chú	Chủ xe ký nhận

B. Trường hợp kiểm định

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số sêri Giấy chứng nhận, Tem kiểm định	Ghi chú	Chủ xe ký nhận

C. Trường hợp cấp lại

STT	Biển số đăng ký	Lý do cấp lại	Số sêri Giấy chứng nhận, Tem kiểm định	Ghi chú	Chủ xe ký nhận

Tổng cộng:

Ngày	Số lượng xe		Giấy chứng nhận, Tem kiểm định		
	Miễn kiểm định	Kiểm định	Số lượng cấp	Số lượng hỏng	Seri hỏng

PHỤ LỤC XI

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....)

Số TT	Phân nhóm phương tiện	Kiểm định lần 1		Kiểm định lần 2		Kiểm định từ lần 3		Số lượng tem kiểm định	Số lượng giấy chứng nhận kiểm định
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt		
Tổng cộng									

Số lượt đạt: ....; Số lượt không đạt: ....; Số lượt lưu hành lần đầu: ...., trong đó số lượt miễn kiểm định: ....

Tổng số lượt PT đã kiểm định: .....

THỐNG KÊ TỶ LỆ PHƯƠNG TIỆN KHÔNG ĐẠT Ở LẦN KIỂM TRA THỨ NHẤT THEO CỤM, HỆ THỐNG

Số PT đã kiểm định lần 1: ..... Số PT không đạt: ..... Tỷ lệ không đạt: .....

Cụm, hệ thống	Nhận dạng	Khung, ghế, thân vỏ	Đ.cơ & HT liên quan	Hệ thống truyền lực	Hệ thống phanh	Hệ thống lái	Hệ thống treo	Bánh lốp	Hệ thống đèn, điện	Khí xả	Tiếng ồn	Các cụm, HT khác
Số PT không đạt												
Tỷ lệ												

Người lập
(ký và ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm.....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XII

MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải))

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*…., ngày…. tháng…năm….*

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

□ Lần đầu □ Bổ sung

Kính gửi: *Chủ xe.....*

(Cơ sở đăng kiểm…) đã nhận được *(hồ sơ kiểm tra đánh giá xe cải tạo)* của *(chủ xe, địa chỉ).*

- Số điện thoại: ……

- Email: ……

Thành phần hồ sơ nộp gồm:

TT	Tên tài liệu	
1.	Văn bản đề nghị kiểm tra, đánh giá	□
2.	Giấy tờ về đăng ký xe	□
3.	Hồ sơ thiết kế cải tạo	□
4.	Ảnh chụp tải xưởng	□
5.	Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo	□
6.	Bảng kê các hệ thống, tổng thành của xe cải tạo	□
7.	Các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới trước cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành của xe sử dụng để cải tạo	□
8.	Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực đối với thiết bị nâng, xi téc chịu áp lực	□
9.	Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế	□
10.	Phiếu cân khối lượng	□
11.	Giấy ủy quyền của chủ sở hữu xe	□
12.	Các văn bản, tài liệu khác (nếu có): …… ……	

Người tiếp nhận hồ sơ
(ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý: *phiếu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho chủ xe, 01 bản lưu vào hồ sơ.*

Hướng dẫn ghi: *Đánh dấu "√" vào các ô tương ứng nếu có tài liệu.*

PHỤ LỤC XIII

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*....., ngày ……. tháng ……. năm…….*

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

(Từ ngày ……đến ngày …….)

Loại hồ sơ	**Số lượng hồ sơ tồn**	**Số lượng hồ sơ tiếp nhận**		**Số lượng hồ sơ đã cấp giấy chứng nhận**	**Số lượng hồ sơ không đạt**	**Số lượng giấy chứng nhận cấp lại**				**Ghi chú**
		Miễn thiết kế	**Có thiết kế**			**Do mất**	**Do hỏng**	**Do sai thông tin**	**Lý do khác**	
Xe cơ giới										
Xe máy chuyên dùng										
Xe mô tô, xe gắn máy										

Nơi nhận:
- Cục ĐKVN (để b/c);
- Sở GTVT (để b/c);
- Lưu.

Người lập báo cáo
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC XIV

NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Dùng cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

I. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo (nêu được sự cần thiết của việc cải tạo, mục đích sử dụng của xe cải tạo);

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe cơ giới trước và sau cải tạo;

3. Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công:

a) Có đầy đủ các nội dung cải tạo của các hệ thống, tổng thành, chi tiết và các bộ phận liên quan khác;

b) Xây dựng chi tiết các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo; mô tả chi tiết quy trình cải tạo;

c) Có yêu cầu kỹ thuật cụ thể về vật tư, phụ tùng, vật liệu sử dụng trong cải tạo, đảm bảo tiêu chuẩn và phù hợp với xe cơ giới trước cải tạo.

4. Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

STT	Nội dung tính toán		Nội dung cải tạo	
			Xe ô tô	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc
a)	**Tính toán các đặc tính động học và động lực học**			
1	Động lực học kéo và khả năng tăng tốc của xe		x(1)	---
2	Tính ổn định ngang, ổn định dọc của xe khi không tải và khi đầy tải		x	x
3	Tính ổn định của xe khi quay vòng		x	---
4	Tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động (2)		x	x
5	Động học lái		x(3)	x(4)
6	Động học quay vòng của đoàn xe		---	x
7	Động lực học khi phanh		---	x
8	Động học cơ cấu nâng hạ thùng xe (5)		x	x
b)	**Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống**			
1	Khung xe		x (6)	x
2	Khung xương của thân xe; dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng xe; liên kết của thân xe hoặc thùng xe với khung xe; thành thùng xe; mui phủ.		x	x
3	Khung xương ghế và liên kết của ghế với sàn xe		x	x (7)
4	Trục các đăng		x (8)	---
5	Cầu xe		---	x
6	Lốp xe		---	x
7	Cơ cấu lái; dẫn động lái		---	x (4)
8	Cơ cấu phanh, dẫn động phanh		---	x
9	Hệ thống treo		---	x
10	Xi téc	Vỏ xi téc ở trạng thái vận hành và trạng thái chịu áp suất (nếu có)	x	x

		Mối hàn giữa xi téc và chân đỡ	x	x
11	Chốt kéo sơ mi rơ moóc; Liên kết chốt kéo với khung sơ mi rơ moóc		---	x
12	Chốt hãm công-ten-nơ		---	x
13	Liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị chuyên dùng; liên kết các trang thiết bị chuyên dùng với khung xe		x	x
14	Tính toán kiểm tra phụ tải điện [(9)]		x	
15	Các tính toán khác (nếu có) [(10)]		x	x

x: Có áp dụng.

---: Không áp dụng

<u>Hướng dẫn ghi:</u>

[(1)] Áp dụng đối với xe có kích thước bao lớn hơn xe trước cải tạo, xe có khối lượng cho phép kéo theo

[(2)] Áp dụng với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ, …

[(3)] Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài cơ sở của xe; cải tạo xe tay lái nghịch.

[(4)] Áp dụng đối với xe có trang bị hệ thống lái.

[(5)] Áp dụng đối với xe có trang bị cơ cấu nâng hạ thùng xe.

[(6)] Áp dụng trong các trường hợp sau:

- Khi có sự thay đổi về kết cấu khung xe (như nối táp, gia cường).

- Đối với ô tô tải có cần cẩu: tính toán kiểm nghiệm bền dầm dọc của khung xe tại trạng thái nâng hàng gây ra mô men uốn lớn nhất về phía sau.

[(7)] Áp dụng đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc chở người.

[(8)] Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài của trục các đăng.

[(9)] Áp dụng khi lắp thêm thiết bị điện trên xe.

[(10)] Áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe cơ giới cải tạo.

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

5. Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe cơ giới sau khi cải tạo;

6. Kết luận chung của bản thuyết minh;

7. Mục lục;

8. Tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

II. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, có đóng dấu tại khung tên; bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau cải tạo có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau khi cải tạo;

2. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới trước khi cải tạo;

3. Bản vẽ những chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo bao gồm cả hướng dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế. Đối với dây dẫn điện phải được thiết kế thể hiện vị trí lắp đặt và dây dẫn được đặt trong ống bảo vệ bằng vật liệu chống cháy; cách định vị ống bảo vệ;

4. Bản vẽ lắp đặt các chi tiết tổng thành hệ thống được cải tạo hoặc thay thế;

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

B. Dùng cho xe máy chuyên dùng

I. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe máy chuyên dùng

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe máy chuyên dùng phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo (nêu được sự cần thiết của việc cải tạo, mục đích sử dụng của xe cải tạo);

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng trước và sau cải tạo;

3. Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung sau:

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe máy chuyên dùng cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

STT	Nội dung tính toán	Nội dung cải tạo
1	Tính toán cơ cấu di chuyển	---
2	Tính toán cơ cấu quay	---
3	Tính toán hệ thống công tác	x
4	Tính toán hệ thống thủy lực	x
5	Tính toán cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển	---
6	Tính toán liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính	x
7	Tính toán ổn định của xe khi di chuyển lên dốc, xuống dốc	x
8	Tính toán ổn định của xe khi xe hoạt động ở chế độ tải lớn nhất	x
9	Các tính toán khác (nếu có): chỉ áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe máy chuyên dùng được thiết kế và loại hình sản xuất, lắp ráp thực tế	x

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

4. Kết luận chung của bản thuyết minh.

5. Mục lục và các tài liệu tham khảo trong quá trình thiết kế.

II. Bản vẽ kỹ thuật

1. Bản vẽ bố trí chung của xe máy chuyên dùng.

2. Bản vẽ lắp đặt của các tổng thành, hệ thống lên xe - Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

Các bản vẽ kỹ thuật nói trên phải được trình bày theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

C. Dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

I. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe mô tô, xe gắn máy cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo (nêu được sự cần thiết của việc cải tạo, mục đích sử dụng của xe cải tạo);

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe mô tô, xe gắn máy trước và sau cải tạo;

3. Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công:

a) Có đầy đủ các nội dung cải tạo của các hệ thống, tổng thành, chi tiết và các bộ phận liên quan khác;

b) Xây dựng chi tiết các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo; mô tả chi tiết quy trình cải tạo;

c) Có yêu cầu kỹ thuật cụ thể về vật tư, phụ tùng, vật liệu sử dụng trong cải tạo, đảm bảo tiêu chuẩn và phù hợp với xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo.

II. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe mô tô, xe gắn máy sau khi cải tạo;

2. Bản vẽ bố trí chung của xe mô tô, xe gắn máy trước khi cải tạo;

3. Bản vẽ những chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo bao gồm cả hướng dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế. Đối với dây dẫn điện phải được thiết kế thể hiện vị trí lắp đặt và dây dẫn được đặt trong ống bảo vệ bằng vật liệu chống cháy; cách định vị ống bảo vệ;

4. Bản vẽ lắp đặt các chi tiết tổng thành hệ thống được cải tạo hoặc thay thế;

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

PHỤ LỤC XV

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ XE CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo

(CƠ SỞ CẢI TẠO ....) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Số: …….

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ XUẤT XƯỞNG …(3)… CẢI TẠO

Căn cứ quy định tại Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ hồ sơ thiết kế ký hiệu …. của (cơ sở thiết kế).

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại *(tên cơ sở cải tạo, địa chỉ)* chúng tôi tiến hành kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe …(3).. cải tạo với những nội dung như sau:

1. Thành phần kiểm tra, đánh giá xuất xưởng gồm:

- Cán bộ kỹ thuật(1): ……..

- Lãnh đạo(2): ……..……

2. Đặc điểm …(3)... cải tạo:

Biển số đăng ký	Số động cơ	Số khung	Loại phương tiện	Nhãn hiệu-số loại
...	…	…	…	…

3. Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của nội dung cải tạo với hồ sơ thiết kế

TT	Tổng thành, hệ thống, nội dung cải tạo(*)	Theo thiết kế (**)	Kết quả kiểm tra thực tế(***)
1			
...			

4. Kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường:

……

……...

5. Nội dung không đạt (nếu có)(4):

……

…….....

6. Kết luận chung(5): □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở cải tạo, 01 bản gửi cho chủ xe.

Cán bộ kỹ thuật (1) *(ký, ghi rõ họ tên)*	**Lãnh đạo cơ sở cải tạo (2)** *(ký tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(*) Nêu rõ nội dung cải tạo của tổng thành, hệ thống;

(**) Trích dẫn nội dung tương ứng nêu trong hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và/hoặc bản vẽ);

(***) Ghi là "Phù hợp" nếu xe thực tế phù hợp với hồ sơ thiết kế; trường hợp không phù hợp thì mô tả rõ nội dung không phù hợp.

(1) Cán bộ kỹ thuật: ghi rõ họ và tên cán bộ kỹ thuật được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá, trường hợp có nhiều cán bộ kỹ thuật tham gia kiểm tra, đánh giá thì phải ghi đủ họ và tên các thành viên và cùng ký, ghi rõ họ tên phía dưới;

(2) Lãnh đạo cơ sở cải tạo ký trong biên bản này không kiêm nhiệm cán bộ kỹ thuật;

(3) Tên loại xe được thực hiện kiểm tra, đánh giá xuất xưởng cải tạo bao gồm xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.

(4) Diễn đạt nội dung không đạt (nếu có): trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt, cơ sở cải tạo phải ghi rõ nội dung, hướng khắc phục;

(5) Kết luận: tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng;

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……(1)……	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG …(2)… CẢI TẠO

Căn cứ quy định tại Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ……. ngày ……

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại *(tên cơ sở đăng kiểm, địa chỉ)*, chúng tôi đã tiến hành kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ……(2).... cải tạo như sau:

1. Thành phần tham gia kiểm tra, đánh giá:

a) Đăng kiểm viên (3)

……

……

b) Chủ xe:

- Họ và tên: ……Số điện thoại: ……

- Số căn cước hoặc số CMND hoặc số hộ chiếu: ……

2. Đặc điểm ……(2)…. cải tạo:

Biển số đăng ký	Số động cơ	Số khung	Loại phương tiện	Nhãn hiệu-số loại
...	…	…	…	…

3. Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của nội dung cải tạo với hồ sơ thiết kế

TT	Tổng thành, hệ thống, nội dung cải tạo(*)	Theo thiết kế (**)	Kết quả kiểm tra thực tế(***)
1			
.....			

4. Kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường(4)

……

5. Nội dung không đạt (nếu có)(5)

……

……

6. Kết luận chung(6): □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản gửi cho chủ xe.

Chủ xe	Đăng kiểm viên	Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm[7]
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(*) Nêu rõ nôi dung cải tạo của tổng thành, hệ thống;

(**) Trích dẫn nội dung tương ứng nêu trong hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và/hoặc bản vẽ);

(***) Ghi là "Phù hợp" nếu xe thực tế phù hợp với hồ sơ thiết kế; trường hợp không phù hợp thì mô tả rõ nội dung không phù hợp.

(1) Số biên bản kiểm biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/ký hiệu lại xe cải tạo; ký hiệu loại xe cải tạo (KTXCG - xe cơ giới trừ xe mô tô, xe gắn máy; KTXMD - xe máy chuyên dùng; KTXMM - xe mô tô, xe gắn máy); ví dụ: đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) 2901V-0050/2025/KTĐG; 29060-0018/2025/KTXCG.

(2) Tên loại xe được thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo bao gồm: xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy;

(3) Đăng kiểm viên: ghi rõ họ và tên đăng kiểm viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá, trường hợp có nhiều đăng kiểm viên tham gia kiểm tra, đánh giá thì phải ghi đủ họ và tên các thành viên và cùng ký, ghi rõ họ tên phía dưới;

(4) Các kết quả kiểm tra, giá trị tính toán đối với trường hợp quy định khoản 5 (trừ điểm a, điểm d) Điều 20 Thông tư này;

(5) Nội dung không đạt (nếu có): trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt, cơ sở đăng kiểm phải ghi rõ nội dung, hướng khắc phục;

(6) Kết luận chung: tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng.

(7) Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm (lãnh đạo bộ phận kiểm định được phân công theo quy định của cơ sở đăng kiểm xe cơ giới) kiểm tra, đánh giá ký trong biên bản này không kiêm nhiệm đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá;

PHỤ LỤC XVI

MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……

…..., ngày ..... tháng .....năm .....

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THẾ

Kính gửi: ……

Biển số đăng ký:w

Nhãn hiệu/Tên thương mại: Mã kiểu loại:

Số khung: Số động cơ:

Ký hiệu thiết kế: .....

TT	Tổng thành, hệ thống	Nguồn gốc			Nơi sản xuất(2)	Số giấy chứng nhận(3)	Ghi chú
		Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước(1)			
1. Động cơ							
1.1	…						
2. Hệ thống lái							
3. Hệ thống phanh							
3.1	Bình khí nén						
3.2	…						
4. Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu							
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2	…….						
…..							

……, ngày…. tháng …. năm…..
Cơ sở cải tạo
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu.

Hướng dẫn ghi:

(1) Đối với trường hợp sử dụng lại động cơ của xe đã qua sử dụng thì ghi rõ biển số/số khung của xe tháo động cơ để sử dụng.

(2) Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước ghi rõ tên và địa chỉ cơ sở sản xuất.

(3) Áp dụng với chi tiết, hệ thống, tổng thành phải có giấy chứng nhận.

PHỤ LỤC XVII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày…. tháng….. năm ….

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

□ Xe cơ giới □ Xe máy chuyên dùng □ Xe mô tô, xe gắn máy

□ Lần đầu □ Kiểm tra, đánh giá lại xe □ Kiểm tra, đánh giá lại hồ sơ

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

(Chủ xe): ……..... .....

Địa chỉ: ….....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe trước cải tạo:

- Biển số đăng ký (nếu đã được cấp):

- Số khung: ……

- Số động cơ: ……

- Nhãn hiệu - số loại: ……

2. Căn cứ đề nghị kiểm tra, đánh giá:

- Hồ sơ thiết kế có ký hiệu ……. của cơ sở thiết kế …….

- Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số ……. ngày …. /…/…. của cơ sở cải tạo…….

3. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe)

(Chủ xe) xin cam kết và chịu trách nhiệm về chiếc xe có thông tin tại Mục 1 nêu trên đã được thi công cải tạo đúng với thiết kế và đạt yêu cầu.

Chủ xe

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

Trường hợp miễn thiết kế, tại mục 2, chủ phương tiện khai báo phương tiện thuộc đối tượng miễn lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo và cam kết chịu trách nhiệm về phương tiện đã được thi công đảm bảo đúng quy định và đạt yêu cầu.

PHỤ LỤC XVIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……(1)……	

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu/số loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT & BVMT xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

NỘI DUNG CẢI TẠO

……

……

……

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT [2]

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường	---	□ Có	□ Có
3	Cho phép tự động hóa điều khiển	---	□ Một phần □ Toàn phần	□ Một phần □ Toàn phần
4	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
5	Khoảng cách trục	mm		
6	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
7	Khối lượng bản thân	kg		
8	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)	người		
9	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông	kg		
10	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông	kg		
11	Động cơ			
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo*			

Xe cơ giới đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày .....tháng ..... năm .....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

<u>Hướng dẫn ghi :</u>

[1] Ghi số giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXCG. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXCG.

[2] Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới và điền vào bảng.

Mẫu số 02. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ) **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

Số:……[1]……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu/số loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT & BVMT xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

NỘI DUNG CẢI TẠO

……

……

……

THÔNG SỐ KỸ THUẬT [2]

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu/loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất/tốc độ quay	kW/rpm		
5	Khối lượng bản thân	kg		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

STT	**Thông số kỹ thuật**	**Đơn vị**	**Xe máy chuyên dùng trước cải tạo**	**Xe máy chuyên dùng sau cải tạo**
1				

Xe máy chuyên dùng đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

....., ngày .....tháng ..... năm .....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi :

[1] Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.

[2] Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng và điền vào bảng.

Mẫu số 03. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:……[1] ……

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO

Biển số đăng ký: Nhãn hiệu/số loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước/năm sản xuất:

Chủ xe:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở thi công cải tạo:

Biên bản kiểm tra, đánh giá xuất xưởng xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

Biên bản kiểm tra, đánh giá ATKT &BVMT xe cải tạo số: ..... ngày …/…/……

NỘI DUNG CẢI TẠO

……

……

……

THÔNG SỐ KỸ THUẬT [2]

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở	người		
6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	*Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi*			

Xe mô tô, xe gắn máy đã được chứng nhận cải tạo đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường

....., ngày .....tháng ..... năm .....
Đại diện cơ sở đăng kiểm
(ký tên, đóng dấu)

<u>Hướng dẫn ghi :</u>

[1] Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

[2] Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy và điền vào bảng.

PHỤ LỤC XIX

MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỬ DỤNG CHUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ THIẾT KẾ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số:	*……., ngày …./……./……*

VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỬ DỤNG CHUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Kính gửi: *(Chủ xe, địa chỉ)*……

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của chủ xe ….(chủ xe, địa chỉ, số căn cước)

(Cơ sở thiết kế).....chấp thuận cho chủ xe sử dụng hồ sơ thiết kế có ký hiệu thiết kế: ..... để tiến hành việc thi công cải tạo đối với xe sau:

TT	Biển đăng ký	Số động cơ	Số khung	Ký hiệu thiết kế

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
3	Khoảng cách trục	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm): (không bao gồm người lái)	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
8	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới có thay đổi sau cải tạo*			

Cơ sở thiết kế…….. cung cấp bản sao hồ sơ thiết kế (hoặc bản in điện tử từ hệ thống dịch vụ công trực tuyến) có xác nhận của cơ sở thiết kế kèm theo văn bản chấp thuận này để làm cơ sở cho việc cải tạo và làm căn cứ kiểm tra, đánh giá tại cơ sở đăng kiểm.

Chủ xe phải lựa chọn cơ sở cải tạo được thành lập theo quy định của pháp luật để tiến hành việc thi công theo đúng thiết kế.

	CƠ SỞ THẾT KẾ *(ký tên, đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: (cơ sở thiết kế).	

PHỤ LỤC XX

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 01. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu xanh lá cây dùng cho xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường

1. Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xoá nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

No: (số seri)

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký: ..... Số quản lý phương tiện: .....
(Registration plate) *(Vehicle inspection №)*

Nhóm phương tiện *(Vehicle's group)*: .....

Loại phương tiện *(Vehicle's type)*: .....

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐
(Clean, green energy vehicle):

Cho phép tự động hóa *(Allows automation)*: ☐ Một phần *(Partially)* ☐ Toàn phần *(Fully)*

Nhãn hiệu, tên thương mại: ..... / .....
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại *(Model code)*: .....

Số động cơ *(Engine №)*: ..... / .....

Số khung *(Chassis №)*: .....

Năm / Nước sản xuất: ..... / ..... Niên hạn sử dụng: .....
(Production year / Country *Lifetime Limit to)*

Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Có cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe: ..... Vết bánh xe: ..... / ..... (mm)
(Wheel formula) *(Wheel tread)*

Kích thước bao *(Overall dimensions)*: ..... (mm)

Kích thước lòng/bao thùng xe/bao ngoài xi téc: ..... (mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank)

Khoảng cách trục (Wheel base): ..... (mm)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): ..... (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP LN: ..... / ..... (kg)
(Design/Authorized total mass)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: ..... chỗ đứng: ..... chỗ nằm: .....
(Không bao gồm người lái)
(Permissible No of pers carried, not include driver: seating ,standing ,lying)

Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*: .....

Ký hiệu: ..... Thể tích làm việc: ..... (cm^3)
(Engine model) *(Engine displacement)*

- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max output/rpm)*: ..... (kW/rpm)
- Loại nhiên liệu *(Fuel)*: .....

Loại động cơ điện *(Motor type)*: .....

- Số lượng, ký hiệu động cơ điện: .....
(Number of motors, motor model)
- Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện: ..... (V/kW)
(Voltage/ Total rated power of motor)
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng: ..... (V-kWh)
(Type of battery/voltage-capacity)

No: (số seri)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục *(The number of tires / tire size / axle)*:

..... ngày ..... tháng ..... năm .....
(Issued on: Day/Month/Year)
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(INSPECTION CENTER)

Số phiếu kiểm định
(Inspection report №)

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)*: .....

Vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định (kích thước 80 mm x 60 mm); đối với xe miễn kiểm định lần đầu ghi rõ: "Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu"
(Image Position of Vehicle)

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with tachograph)* ☐

Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe *(Equipped with camera)* ☐

PT không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐

Ghi chú *(Notes)*: (1)

xxxxxxxxx (2)

Chú thích:

(1): Ghi chú các nội dung có trên giấy chứng nhận hoặc dữ liệu cấp cho xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; ghi chú khác (nếu có);

(2): Dãy số được in tự động từ phần mềm quản lý kiểm định.

2. Mẫu Tem kiểm định

Chú thích:

(1): In thời hạn tháng/năm hết hiệu lực;

(2): In biển số xe được cấp tem kiểm định;

(3): In thời hạn ngày/tháng/năm hết hiệu lực.

Mẫu số 02. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu vàng cam dùng cho các xe cơ giới khác

1. Mẫu Giấy chứng nhận

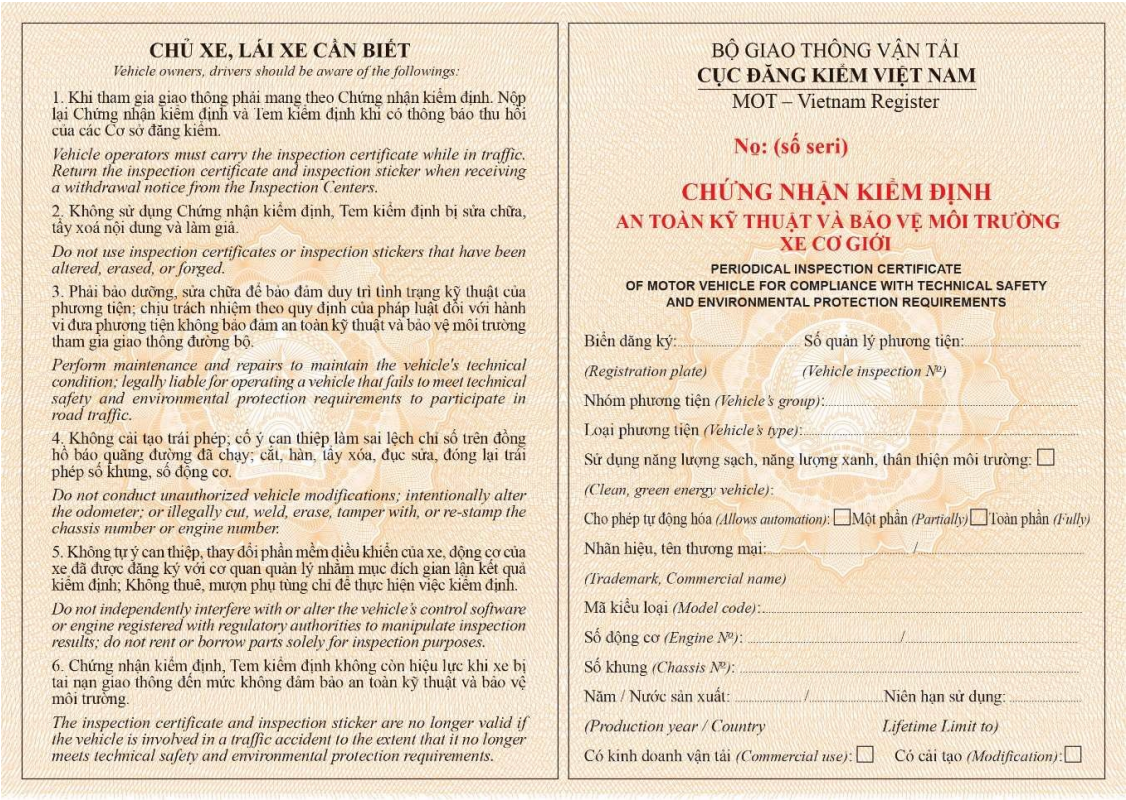

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xoá nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

No: (số seri)

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký:..... Số quản lý phương tiện:.....
(Registration plate) *(Vehicle inspection Nº)*

Nhóm phương tiện *(Vehicle's group)*:.....

Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:.....

Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐
(Clean, green energy vehicle):

Cho phép tự động hóa *(Allows automation)*: ☐Một phần *(Partially)* ☐Toàn phần *(Fully)*

Nhãn hiệu, tên thương mại:...../.....
(Trademark, Commercial name)

Mã kiểu loại *(Model code)*:.....

Số động cơ *(Engine Nº)*: ...../.....

Số khung *(Chassis Nº)*: .....

Năm / Nước sản xuất: ...../..... Niên hạn sử dụng: .....
(Production year / Country *Lifetime Limit to)*

Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Có cải tạo *(Modification)*: ☐

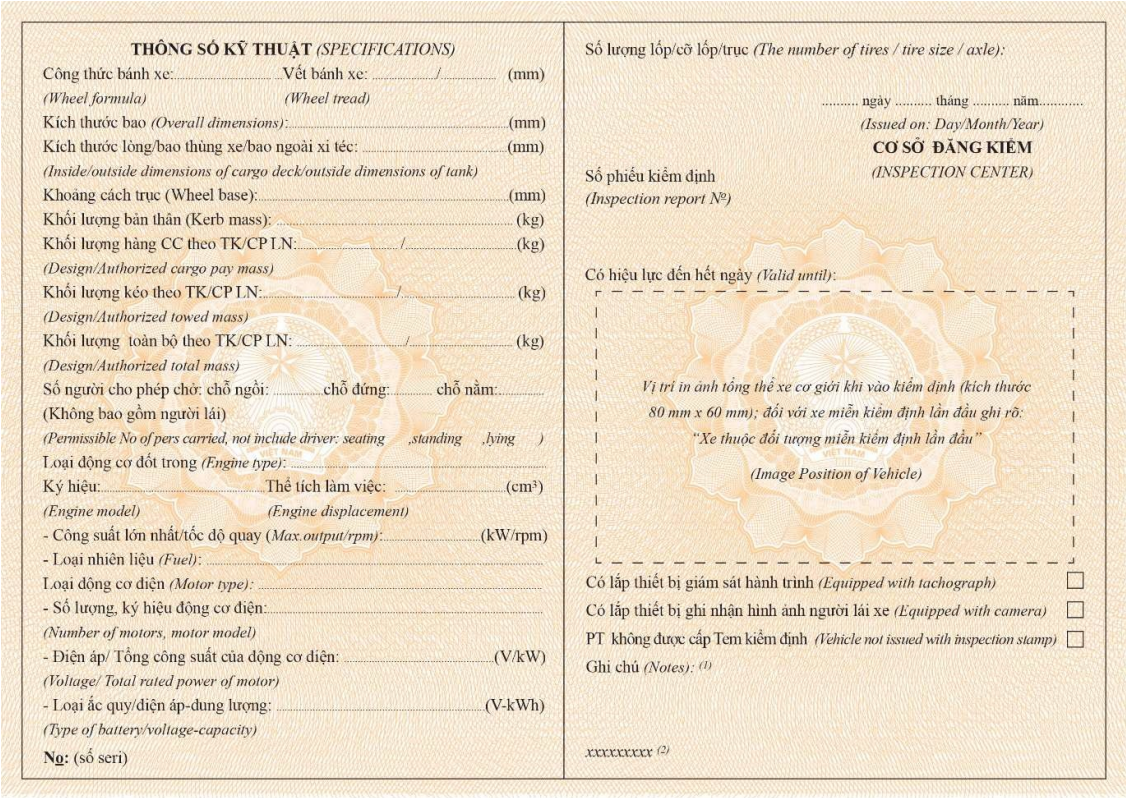

THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Công thức bánh xe:..... Vết bánh xe: ...../..... (mm)
(Wheel formula) *(Wheel tread)*
Kích thước bao *(Overall dimensions)*:.....(mm)
Kích thước lòng/bao thùng xe/bao ngoài xi téc: .....(mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck/outside dimensions of tank)
Khoảng cách trục (Wheel base):.....(mm)
Khối lượng bản thân (Kerb mass): ..... (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP I.N:...../.....(kg)
(Design/Authorized cargo pay mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP I.N:...../..... (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP I.N: ...../..... (kg)
(Design/Authorized total mass)
Số người cho phép chở: chỗ ngồi: .....chỗ đứng:..... chỗ nằm:.....
(Không bao gồm người lái)
(Permissible No of pers carried, not include driver: seating ,standing ,lying)
Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*: .....
Ký hiệu:..... Thể tích làm việc: .....(cm^3)
(Engine model) *(Engine displacement)*
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (*Max.output/rpm)*:.....(kW/rpm)
- Loại nhiên liệu *(Fuel)*: .....
Loại động cơ điện *(Motor type)*: .....
- Số lượng, ký hiệu động cơ điện:.....
(Number of motors, motor model)
- Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện: .....(V/kW)
(Voltage/ Total rated power of motor)
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng: .....(V-kWh)
(Type of battery/voltage-capacity)
No: (số seri)

Số lượng lốp/cỡ lốp/trục *(The number of tires / tire size / axle)*:

..... ngày ..... tháng ..... năm.....
(Issued on: Day/Month/Year)
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(INSPECTION CENTER)

Số phiếu kiểm định
(Inspection report №)

Có hiệu lực đến hết ngày *(Valid until)*:

Vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định (kích thước 80 mm x 60 mm); đối với xe miễn kiểm định lần đầu ghi rõ: "Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu"
(Image Position of Vehicle)

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with tachograph)* ☐
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe *(Equipped with camera)* ☐
PT không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐
Ghi chú *(Notes)*: (1)

xxxxxxxxx (2)

Chú thích:

(1): Ghi chú các nội dung có trên giấy chứng nhận hoặc dữ liệu cấp cho xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; ghi chú khác (nếu có);

(2): Dãy số được in tự động từ phần mềm quản lý kiểm định.

2. Tem kiểm định

Chú thích:

(1): In thời hạn tháng/năm hết hiệu lực;

(2): In biển số xe được cấp tem kiểm định;

(3): In thời hạn ngày/tháng/năm hết hiệu lực.

Mẫu số 03. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định màu tím hồng dùng cho xe máy chuyên dùng

1. Mẫu Giấy chứng nhận

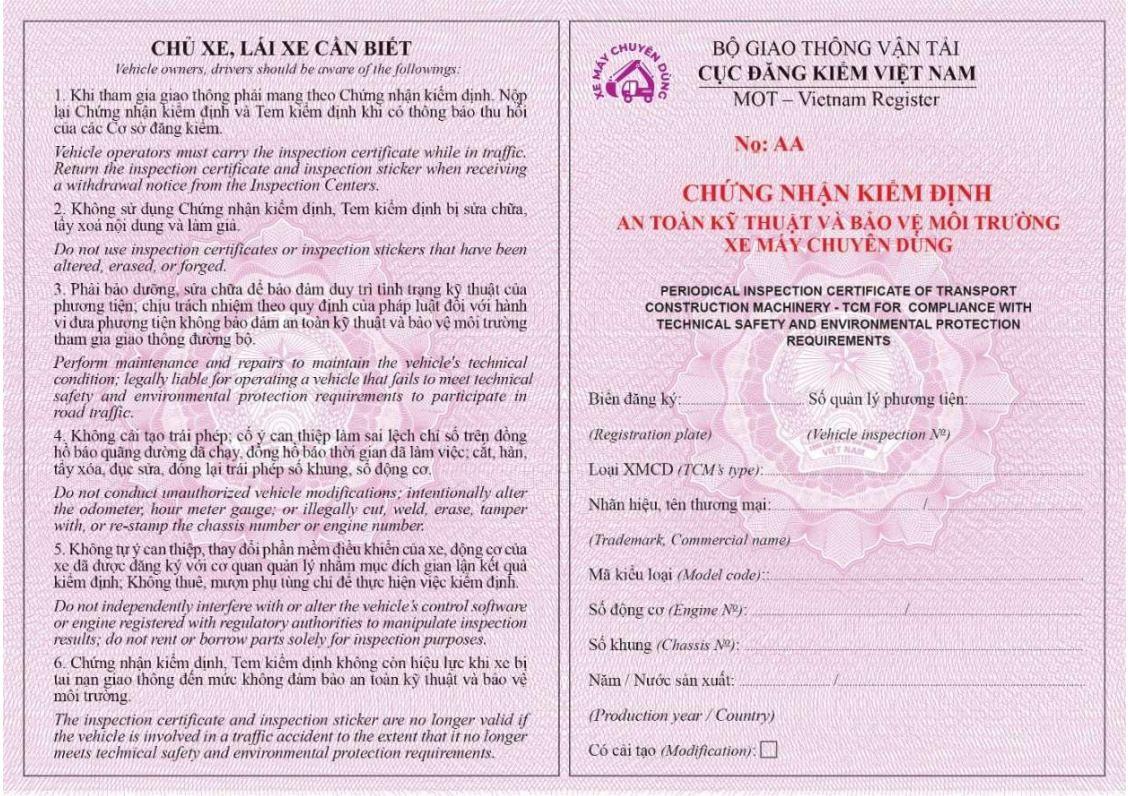

CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers should be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Chứng nhận kiểm định. Nộp lại Chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Cơ sở đăng kiểm.

Vehicle operators must carry the inspection certificate while in traffic. Return the inspection certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Centers.

2. Không sử dụng Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xoá nội dung và làm giả.

Do not use inspection certificates or inspection stickers that have been altered, erased, or forged.

3. Phải bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm duy trì tình trạng kỹ thuật của phương tiện; chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với hành vi đưa phương tiện không bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

Perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition; legally liable for operating a vehicle that fails to meet technical safety and environmental protection requirements to participate in road traffic.

4. Không cải tạo trái phép; cố ý can thiệp làm sai lệch chỉ số trên đồng hồ báo quãng đường đã chạy, đồng hồ báo thời gian đã làm việc; cắt, hàn, tẩy xóa, đục sửa, đóng lại trái phép số khung, số động cơ.

Do not conduct unauthorized vehicle modifications; intentionally alter the odometer, hour meter gauge; or illegally cut, weld, erase, tamper with, or re-stamp the chassis number or engine number.

5. Không tự ý can thiệp, thay đổi phần mềm điều khiển của xe, động cơ của xe đã được đăng ký với cơ quan quản lý nhằm mục đích gian lận kết quả kiểm định; Không thuê, mượn phụ tùng chỉ để thực hiện việc kiểm định.

Do not independently interfere with or alter the vehicle's control software or engine registered with regulatory authorities to manipulate inspection results; do not rent or borrow parts solely for inspection purposes.

6. Chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định không còn hiệu lực khi xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

The inspection certificate and inspection sticker are no longer valid if the vehicle is involved in a traffic accident to the extent that it no longer meets technical safety and environmental protection requirements.

XE MÁY CHUYÊN DÙNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

No: AA

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE MÁY CHUYÊN DÙNG

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Biển đăng ký:..... Số quản lý phương tiện:.....
(Registration plate) *(Vehicle inspection Nº)*
Loại XMCD *(TCM's type)*:.....
Nhãn hiệu, tên thương mại:...../.....
(Trademark, Commercial name)
Mã kiểu loại *(Model code)*::.....
Số động cơ *(Engine Nº)*:...../.....
Số khung *(Chassis Nº)*: .....
Năm / Nước sản xuất: ...../.....
(Production year / Country)
Có cải tạo *(Modification)*: ☐

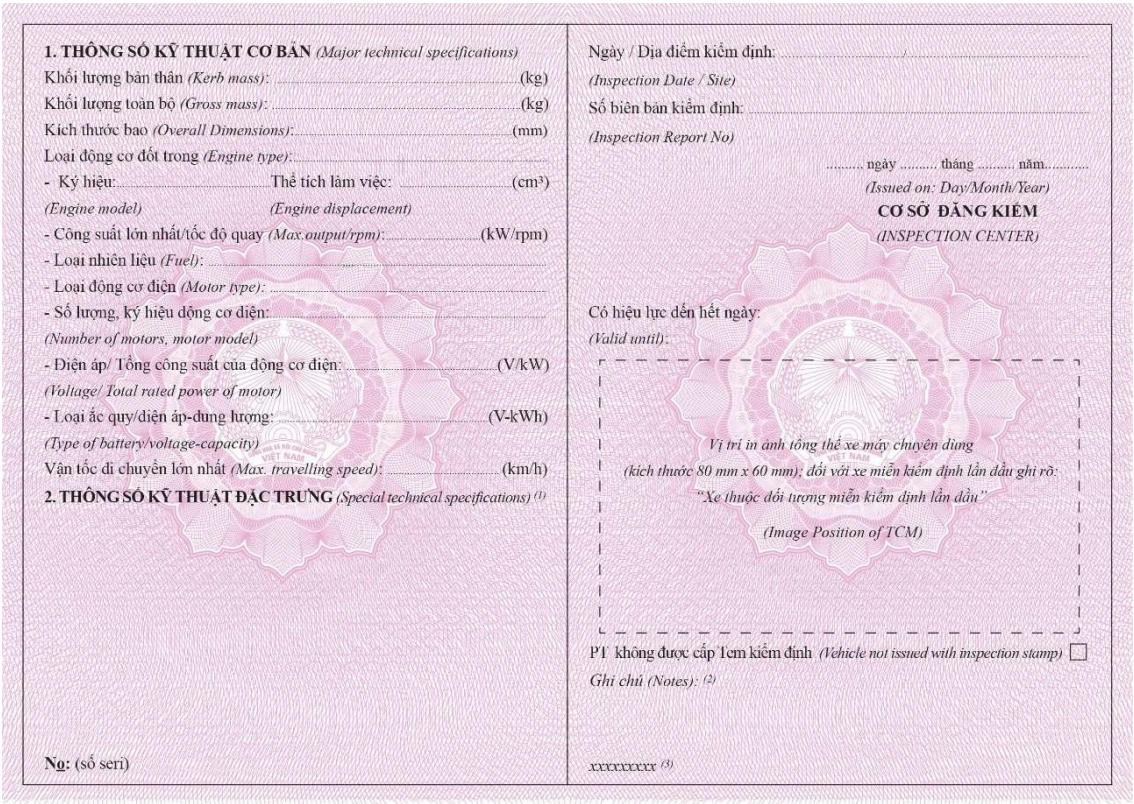

1. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specifications)*
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: .....(kg)
Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: .....(kg)
Kích thước bao *(Overall Dimensions)*:.....(mm)
Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*:.....
- Ký hiệu:.....Thể tích làm việc: .....(cm³)
(Engine model) *(Engine displacement)*
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max.output/rpm)*:.....(kW/rpm)
- Loại nhiên liệu *(Fuel)*: .....
- Loại động cơ điện *(Motor type)*: .....
- Số lượng, ký hiệu động cơ điện:.....
(Number of motors, motor model)
- Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện: .....(V/kW)
(Voltage/ Total rated power of motor)
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng: .....(V-kWh)
(Type of battery/voltage-capacity)
Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max. travelling speed)*: .....(km/h)
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG *(Special technical specifications)* (1)

No: (số seri)

Ngày / Địa điểm kiểm định: ...../.....
(Inspection Date / Site)
Số biên bản kiểm định: .....
(Inspection Report No)
..... ngày ..... tháng ..... năm.....
(Issued on: Day/Month/Year)
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(INSPECTION CENTER)

Có hiệu lực đến hết ngày:
(Valid until):

Vị trí in ảnh tổng thể xe máy chuyên dùng
(kích thước 80 mm x 60 mm); đối với xe miễn kiểm định lần đầu ghi rõ:
"Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu"
(Image Position of TCM)

PT không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐
Ghi chú (Notes): (2)

xxxxxxxxx (3)

Chú thích:

(1): Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

(2): Ghi chú các nội dung có trên giấy chứng nhận hoặc dữ liệu cấp cho xe máy chuyên dùng trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu; ghi chú khác (nếu có);

(3): Dãy số được in tự động từ phần mềm quản lý kiểm định.

2. Tem kiểm định

Chú thích:

(1): In thời hạn tháng/năm hết hiệu lực;

(2): In biển số xe được cấp tem kiểm định;

(3): In thời hạn ngày/tháng/năm hết hiệu lực.

Mẫu số 04. Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy lần đầu

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY LẦN ĐẦU

Số: .....[1]

Biển số đăng ký:.....	Loại phương tiện:.....
Nhãn hiệu:.....	Tên thương mại:.....
Năm/Nước sản xuất:...../.....	Mã kiểu loại:.....
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐	
Cho phép tự động hóa:	☐ Một phần / ☐ Toàn phần
Số khung:.....	Số động cơ:.....
Khối lượng bản thân/toàn bộ:...../.....	Số người cho phép chở (kể cả người lái):.....
Ký hiệu động cơ:.....	Thể tích làm việc:.....cm^3
Loại động cơ:.....	Loại nhiên liệu:.....
Công suất lớn nhất:.....kW/v/ph	
Ký hiệu động cơ điện:.....	Loại ắc quy/điện áp-dung lượng:.....V-Ah
Loại động cơ điện:.....	Công suất lớn nhất của động cơ điện:.....kW
Có hiệu lực đến hết ngày: ...../...../.....	

....., ngày:.....tháng.....năm.....

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Chú thích:

[1] Số giấy chứng nhận được cấp theo cấu trúc sau: "VR/XX/YYYYYYY", trong đó:

- "VR": tên viết tắt của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- "XX": gồm 02 ký tự bằng số thể hiện 02 số cuối của năm cấp miễn kiểm định khí thải;

- "YYYYYYY": gồm 07 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được cấp miễn kiểm định khí thải trong năm.

Ví dụ: Xe thứ 1234567 được cấp miễn trong năm 2025 thì số giấy chứng nhận: VR/25/1234567.

Mẫu số 05. Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy định kỳ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM **MÃ SỐ:.....(1)**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY ĐỊNH KỲ

Số: .....(2)

Biển số đăng ký:.....	Loại phương tiện:.....
Nhãn hiệu:.....	Tên thương mại:.....
Năm/Nước sản xuất:...../.....	Mã kiểu loại:.....
Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường: ☐	
Cho phép tự động hóa:	☐ Một phần / ☐ Toàn phần
Số khung:.....	Số động cơ:.....
Khối lượng bản thân/toàn bộ:...../.....	Số người cho phép chở (kể cả người lái):.....
Ký hiệu động cơ:.....	Thể tích làm việc:.....cm^3
Loại động cơ:.....	Loại nhiên liệu:.....
Công suất lớn nhất:.....kW/v/ph	
Ký hiệu động cơ điện:.....	Loại ắc quy/điện áp-dung lượng:.....V-Ah
Loại động cơ điện:.....	Công suất lớn nhất của động cơ điện:.....kW
Có hiệu lực đến hết ngày: ...../...../.....	

....., ngày..... tháng..... năm.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Chú thích:

(1) Mã số cơ sở đăng kiểm;

(2) Số giấy chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: mã số cơ sở đăng kiểm;

- Phần 2: gồm 02 ký tự bằng số thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định khí thải;

- Phần 3: gồm 05 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải trong năm tại cơ sở đăng kiểm hoặc cơ sở kiểm định khí thải.

Ví dụ: 2903V/25/12345, 29034/25/99999, 280001XM/25/45678.